

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

---

VŨ THỊ OANH KIỀU

TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT  
TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC  
TIỄN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2017

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

---

VŨ THỊ OANH KIỀU

**TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT  
TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM  
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số: 60.38.01.04

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC  
PGS.TS. TRẦN HỮU TRÁNG

HÀ NỘI, 2017

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan luận văn này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các tư liệu và kết quả nêu trong luận văn là trung thực. Nếu có điều gì sai sót, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

*Hà Nội, ngày ...tháng ... năm 2017*

**Tác giả luận văn**

**Vũ Thị Oanh Kiều**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
<b>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN</b> .....	<b>6</b>
1.1. Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.....	6
1.2. Phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác.....	21
<b>Chương 2: ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI</b> .....	<b>26</b>
2.1. Định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản .....	26
2.2. Quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản .....	56
<b>Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN</b> .....	<b>67</b>
3.1. Những hạn chế trong quy định của Bộ luật hình sự 1999 đã được khắc phục trong Bộ luật hình sự 2015 liên quan đến tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.....	67
3.2. Giải pháp tăng cường hiệu quả công tác quản lý, điều hành .....	71
3.3. Giải pháp nâng cao năng lực nhận thức, trình độ chuyên môn và kỹ năng hành nghề của các những người tiến hành tố tụng .....	72
3.4. Giải pháp về ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự.....	74
3.5. Giải pháp ban hành án lệ.....	76
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>77</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>78</b>

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1: Diễn biến tình hình tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản .....	31
Bảng 2.2: Diễn biến tình hình tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và định tội danh theo cấu thành cơ bản, cấu thành tăng nặng.....	31
Bảng 2.3: Diễn biến tình hình tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khung hình phạt .....	58

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BKS	Biên kiểm soát
BLHS	Bộ luật hình sự
CQĐT	Cơ quan điều tra
CSĐT	Cảnh sát điều tra
HKTT	Hộ khẩu thường trú
HĐXX	Hội đồng xét xử
HĐLĐ	Hợp đồng lao động
LDTNCĐTS	Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản
TNHS	Trách nhiệm hình sự
TAND	Tòa án nhân dân
VKS	Viện kiểm sát
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, nền kinh tế nước ta đang trên đà phát triển do công cuộc đổi mới nền kinh tế cũng như hội nhập quốc tế, giao lưu kinh tế với các nước trên Thế giới,... đã đạt được những thành tựu đáng kinh ngạc. Sự phát triển này thể hiện rõ ở các thành phố lớn với những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, giúp cho việc phát triển các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Thành phố Hà Nội nằm ở đồng bằng Bắc bộ, tiếp giáp với các tỉnh: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc ở phía bắc; phía nam giáp Hà Nam và Hoà Bình; phía đông giáp các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên; phía tây giáp tỉnh Hoà Bình và Phú Thọ. Thành phố Hà Nội nằm ở phía hữu ngạn sông Đà và hai bên sông Hồng, vị trí và địa thế thuận lợi cho một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học và đầu mối giao thông quan trọng của Việt Nam. Vị trí địa lý thuận lợi như vậy đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển nền kinh tế của Thủ đô và của cả nước ta. Bên cạnh những thành tựu đáng tự hào đã đạt được, Hà Nội vẫn còn tồn tại những biểu hiện tiêu cực do mặt trái của cơ chế thị trường mang lại mà nổi cộm lên là vấn đề tình hình tội phạm diễn ra ngày càng phức tạp, nhiều loại tội phạm gia tăng, tính chất, mức độ ngày càng nguy hiểm hơn. Trong đó, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là một trong những tội phạm xảy ra khá phổ biến trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường hiện nay. Tội phạm xảy ra đã gây nhiều biến động trong xã hội, làm thiệt hại đến tài sản Nhà Nước, tổ chức cũng như tài sản của công dân, cản trở sự phát triển của đất nước. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản gây không ít nhức nhối cho người dân Thủ đô nói riêng và của toàn xã hội nói chung. Không chỉ với những thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt mà còn để lại những hậu quả nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng cho toàn xã hội, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người bị xâm phạm.

Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản không phải là hành vi mới “xuất hiện”. Tuy nhiên, để định tội danh đúng cho người phạm tội, cần thiết phải xác định được chính xác hành vi cấu thành tội phạm, các đặc điểm, dấu hiệu của tội phạm,... Thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy, việc xét xử loại tội phạm này trong thực tiễn vẫn còn nhiều vướng mắc trong việc xác định tội danh, quyết định hình phạt, vấn đề "hình sự hóa" các quan hệ dân sự, quan hệ kinh tế và "phi hình sự hóa"... Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả, chất lượng của công tác điều tra, truy tố, xét xử. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiệu quả phòng, chống tội phạm chưa cao.

Thực tế, việc áp dụng những quy định của pháp luật về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của các cơ quan tiến hành tố tụng có những hạn chế, bất cập, vướng mắc như: các cơ quan tiến hành tố tụng nhận thức chưa đúng về quy định của pháp luật, các cơ quan chưa phối hợp chặt chẽ với nhau để đưa ra kết luận đúng đắn về định tội danh hay quyết định hình phạt đối với người phạm tội,..gây ra nhiều oan sai. Điều này, làm dấy lên dư luận xã hội, gây bức xúc cho người dân. Do vậy, nghiên cứu đề tài: **“Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hà Nội”** trong bối cảnh hiện nay là cần thiết nhằm góp phần làm rõ một số vấn đề lý luận và pháp lý trong định tội danh, quyết định hình phạt, bảo đảm tăng cường hiệu quả áp dụng pháp luật đối với tội danh này trong thực tiễn.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Như đã trình bày, Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản không phải là vấn đề mới mẻ, có khá nhiều sách, công trình nghiên cứu, các bài viết đăng trên các tạp chí pháp lý đề cập đến loại tội phạm này. Mặc dù vậy, các công trình nghiên cứu này chủ yếu tiếp cận ở các góc độ khái quát chung nhất hoặc dưới góc độ so sánh tội phạm này với các loại tội phạm khác trong chương các tội xâm phạm sở hữu của BLHS Việt Nam hoặc các công trình nghiên cứu đó nghiên cứu tại thời điểm áp dụng BLHS cũ, đã hết hiệu lực hoặc phạm vi bài viết thuộc các địa phương khác nhau như:

Các sách được xuất bản liên quan đến tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản tương đối nhiều như bài viết của PGS.TS. Cao Thị Oanh chủ biên, *“Các tội phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt tài sản”*, năm 2015, Nxb. Tư pháp, Hà Nội với nội dung nghiên cứu, phân tích và đánh giá quy định của pháp luật hiện hành về các tội phạm xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt tài sản trong đó có tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đồng thời khảo sát thực tiễn xét xử qua các bản án được thu thập ngẫu nhiên ở các địa phương khác nhau để tìm ra những sai sót để từ đó đi đến hoàn thiện pháp luật; hay tác giả Đoàn Tấn Minh, *“Phương pháp định tội danh và hướng dẫn định tội danh đối với các tội phạm trong luật hình sự hiện hành”*, năm 2009, Nxb. Tư pháp, Hà Nội với nội dung phân tích các phương pháp định tội danh đối với các tội phạm theo BLHS hiện hành, trong đó tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được đề cập đến, sau đó xem xét vấn đề thực tiễn mà các Tòa án sử dụng nó để định tội danh, và tìm ra hướng giải quyết; hoặc bài viết của GS.TS. Võ Khánh Vinh, *“Lí luận về*



*định tội danh*”, 2013, Nxb. Khoa học xã hội nghiên cứu về lí luận, phương thức để định tội danh sao cho đúng với các quy định của pháp luật,...

Các công trình nghiên cứu đối với tội danh này là bài viết của tác giả: Phan Thị Vân Hương, “*Đấu tranh phòng chống tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, năm 2003 với nội dung phân tích tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định của pháp luật hiện hành từ đó đưa ra hướng hoàn thiện pháp luật nhằm đấu tranh phòng chống loại tội phạm này; hoặc tác giả Hoàng Thị Hạnh, “*Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định của Bộ luật hình sự*”, năm 2011 với nội dung phân tích khái quát về việc quy định của pháp luật hình sự về tội danh lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; hay tác giả Võ Hồng Sơn, “*Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa và việc đấu tranh phòng chống tội phạm này trong lĩnh vực ngân hàng hiện nay ở nước ta*”, năm 1998 với nội dung chủ yếu phân tích đi sâu vào hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong lĩnh vực Ngân hàng, từ đó phân tích những bất cập, mặt hạn chế để đưa ra hướng giải quyết nhằm phòng chống tội phạm trong lĩnh vực Ngân hàng; hay xuất phát từ thực tiễn ở các địa phương, tác giả Lê Duy Tường có bài viết “*Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Hưng Yên*”,...

Ngoài các công trình nghiên cứu nêu trên, còn rất nhiều bài viết trên các tạp chí chuyên ngành, như Tạp chí Kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Tạp chí Tòa án nhân dân, trên rất nhiều số đã đề cập đến loại tội này trên nhiều góc độ, khía cạnh khác nhau như bài viết của tác giả Lê Văn Luật “*Bà Phạm Thị D có phạm tội lạm dụng tín nhiệm CDTs hay không?*”, tạp chí TAND số 3 (2/2004); tác giả Võ Hồng Sơn có bài “*Xử lý hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản khi có sự kiện chủ nợ bãi nại cho con nợ*”, Tạp chí Kiểm sát số 7/2004; hay bài viết của tác giả Trần Duy Bình, “*Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản - một số vướng mắc trong thực tiễn và kiến nghị hoàn thiện*”, TAND, TANDTC, Số 22/2012; hoặc bài viết của tác giả Nguyễn Mai Hương “*Định tội danh đối với hành vi “Làm giả hồ sơ bảo hiểm chiếm đoạt tài sản*”, đăng trên tạp chí Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Số 13/2014;...

Các công trình nghiên cứu trên đã đạt được những thành tựu nhất định trong công cuộc nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành, đánh giá, nhận xét những điểm mà nhà làm luật đã làm được trong thời gian vừa qua để từ đó có thể đi đến việc áp dụng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng; đánh giá những bất cập, hạn chế mà

cơ quan tiến hành tố tụng chưa làm được; hay những quan điểm của cơ quan tiến hành tố tụng gặp khó khăn trong việc áp dụng pháp luật,... Tuy nhiên tính đến nay, chưa có bất kì một công trình nào chuyên nghiên cứu về quá trình áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

### **3. 3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### ***3.1. Mục đích nghiên cứu***

Luận văn hướng đến mục đích nghiên cứu đề xuất các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội, bảo đảm tăng cường hiệu quả hoạt động phòng, chống tội phạm nói chung và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng.

#### ***3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để đạt được mục đích đã được xác định như trên, đề tài cần phải thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Phân tích làm rõ một số vấn đề lý luận về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam.
- Phân tích làm rõ thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2012-2016, từ đó làm rõ những hạn chế, vướng mắc, bất cập, cũng như nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc, bất cập này.
- Đề xuất các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***4.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật về định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

#### ***4.2. Phạm vi nghiên cứu***

Đề tài giới hạn phạm vi nghiên cứu về lý luận là làm rõ lý luận về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 140 BLHS 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; làm rõ lý luận về định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Về mặt thực tiễn, đề tài giới hạn nghiên cứu thực tiễn định

tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016.

Luận văn cũng giới hạn việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật ở hai hoạt động chính là định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

## **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng về các vấn đề tội phạm và hình phạt, về đấu tranh phòng, chống tội phạm; lý luận về tội phạm học, Luật hình sự và tố tụng hình sự.

Ngoài ra luận văn còn sử dụng trong một tổng thể các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: Sử dụng kết hợp các phương pháp tổng hợp, điều tra thống kê, phân tích, so sánh, nghiên cứu tài liệu, nghiên cứu bản án, phương pháp suy luận logic, phương pháp quy nạp, diễn dịch... Chương 1, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, phân tích, tổng hợp phương pháp so sánh, đối chiếu, phương pháp bình luận, diễn dịch...; Chương 2, tác giả sử dụng phương pháp phân tích, nghiên cứu tài liệu, nghiên cứu bản án, diễn dịch, suy luận logic...; Chương 3, tác giả sử dụng phương pháp suy luận logic, quy nạp, phân tích bản án...

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

- Về lý luận: Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần làm rõ hơn lý luận về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, làm rõ những vướng mắc, bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật đối với tội phạm này.

- Về thực tiễn: Những kết quả nghiên cứu của đề tài là một nguồn tài liệu tham khảo, phục vụ cho thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được kết cấu gồm 3 chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

- Chương 2: Định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Chương 3: Các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

## Chương 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

### 1.1. Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

#### 1.1.1. Khái niệm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Quan hệ sở hữu là một trong những quan hệ cơ bản và quan trọng nhất của một thể chế pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật của các quốc gia trên thế giới luôn xác định sở hữu, quyền sở hữu là vấn đề trọng tâm của pháp luật. Các quan hệ tài sản luôn xuất phát từ quan hệ sở hữu, chính vì thế quan hệ sở hữu là tiền đề, là xuất phát điểm cho tính hợp pháp của các quan hệ khác. Bảo vệ quyền sở hữu tài sản đóng vai trò quan trọng trong các văn bản pháp lý của Nhà nước, ở đó tài sản vừa là đối tượng vừa là khách thể của quan hệ sở hữu.

Từ thực tiễn xét xử tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong hơn 10 năm thi hành Bộ luật hình sự năm 1985, đặc biệt vào những năm cuối của thập niên chín mươi, khi các quan hệ dân sự phát sinh một cách ồ ạt với nhiều hình thức biến tướng khác nhau thì cũng đồng thời dẫn đến thực trạng là các cơ quan tiến hành tố tụng ở nhiều địa phương đã “hình sự hoá” các quan hệ dân sự, kinh tế làm nhiều người bị kết án oan về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong khi lẽ ra họ chỉ là bị đơn dân sự trong vụ án dân sự. Trước một thực trạng như vậy, ngày 21/12/1999, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa X đã thông qua Bộ luật hình sự năm 1999 thay thế Bộ luật hình sự năm 1985. Lần đầu tiên, nhà làm luật quy định cụ thể, rõ ràng các tình tiết là dấu hiệu định tội trong cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Ngoài những tình tiết đặc trưng về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 còn quy định những tình tiết là yếu tố định tội làm ranh giới phân biệt giữa hành vi tội phạm với hành vi chưa phải là tội phạm.

Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 140 Bộ luật hình sự 1999 là tội danh được nhập từ tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa quy định tại Điều 135 và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân quy định tại Điều 158 Bộ luật hình sự năm 1985. So với quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985 thì Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 được quy định theo hướng nhẹ hơn, trừ khoản 4 của Điều 140 có mức cao nhất của khung hình phạt nặng hơn tội

lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân. Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 có nhiều quy định mới hơn, đặc biệt trong cấu thành cơ bản, nhà làm luật quy định giá trị tài sản bị chiếm đoạt làm ranh giới giữa hành vi phạm tội và hành vi không phải là tội phạm; các tình tiết định khung hình phạt cũng được quy định cụ thể hơn trước.

Từ quy định của Điều 140, kết hợp với khái niệm tội phạm quy định tại Điều 8 BLHS 1999, cũng như các phân tích cụ thể về quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, có thể hiểu: *Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là hành vi của chủ thể có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật hình sự đã vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác có giá trị từ bốn triệu đồng trở lên bằng các hình thức hợp đồng rồi sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng hoàn trả lại tài sản hoặc dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó.*

Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là một trong các tội xâm phạm quyền sở hữu. Ở tội này, người phạm tội đã không dùng bất cứ thủ đoạn nào để lấy tài sản đang từ trong tay của chủ sở hữu hoặc người có trách nhiệm. Chỉ sau khi nhận được tài sản ngay thẳng từ chủ sở hữu hoặc người có trách nhiệm thông qua hợp đồng dân sự, kinh tế người phạm tội mới có hành vi chiếm đoạt. Hành vi chiếm đoạt ở đây là hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết, bao gồm các hành vi: vay, mượn, nhận tài sản bằng các hình thức hợp đồng rồi chiếm đoạt tài sản đó hoặc sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không trả được nợ. Nói tóm lại, để nhận biết được tội danh này, cần nhận biết được đặc điểm của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là:

*Thứ nhất*, người phạm tội nhận được tài sản từ chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng tài sản hợp pháp thông qua một giao dịch hợp pháp, ngay thẳng, như vay, mượn, thuê tài sản hoặc các hình thức giao dịch khác.

*Thứ hai*, sau khi nhận được tài sản thì người phạm tội mới nảy sinh ra ý thức chiếm đoạt tài sản, nên đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản đó; hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện trả, có khả năng trả nhưng cố tình không trả; hoặc tuy không có ý thức chiếm đoạt nhưng đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại cho chủ sở hữu. Đây là đặc trưng cơ bản nhất của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Kế thừa từ BLHS năm 1999, nhà làm luật đã xây dựng Điều 175 BLHS năm 2015 với những điểm mới như sau:

- Mô tả hành vi phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: BLHS năm 2015 quy định thêm 01 loại hành vi là hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đó là hành vi “*đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả*”, đồng thời bỏ hành vi “*bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản*” ra khỏi khái niệm “hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

- Nâng mức phạt tù thấp nhất lên 06 tháng thay vì 03 tháng như quy định trước đây của BLHS năm 1999, cụ thể: Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, tội cưỡng đoạt tài sản, tội cướp giật tài sản, tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, tội trộm cắp tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại hoặc tài sản có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm (trong BLHS năm 1999 thì mức phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm).

- Thay trường hợp “gây hậu quả nghiêm trọng” thành trường hợp “có tính chất chuyên nghiệp” đối với quy định tại Khoản 2 Điều 175 BLHS năm 2015.

- Hạ khung hình phạt đối với phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm (BLHS năm 1999 quy định mức phạt tù từ 07 năm đến 15 năm) trong trường hợp chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Thay trường hợp “gây hậu quả nghiêm trọng” của BLHS năm 1999 thành trường hợp “Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội”

- Bãi bỏ mức phạt tù chung thân và trường hợp “gây hậu quả nghiêm trọng” đối với quy định tại Khoản 4 Điều 140 của BLHS năm 1999 thành “*phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm*”.

Những điểm mới này, phần nào khắc phục được những hạn chế, vướng mắc mà thực tiễn đang áp dụng BLHS năm 1999. Để hiểu rõ hơn về việc đổi mới các quy định của BLHS năm 2015, tác giả sẽ đi sâu vào phân tích các điểm mới đó tại Mục 1.3 của bài viết. So sánh với quy định hiện hành để tìm ra những điểm tích cực, hướng đến hoàn thiện các quy định của BLHS, áp dụng vào thực tiễn, tránh trường hợp sai phạm, bỏ lọt tội phạm,...

### ***1.1.2. Các dấu hiệu pháp lý của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản***

Xét về mặt cấu trúc, tội phạm có đặc điểm chung là đều được hợp thành bởi những yếu tố nhất định, tồn tại không tách rời nhau nhưng có thể phân chia được trong tư duy và do vậy có thể cho phép nghiên cứu độc lập với nhau. Những yếu tố đó theo khoa học luật hình sự Việt Nam là khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan [34]. Bốn yếu tố đó đã hợp thành cấu thành của tội phạm. Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự [34]. Cấu thành tội phạm được coi là khái niệm pháp lý, là sự mô tả khái quát các dấu hiệu đặc trưng, điển hình của một loại tội phạm nhất định [34].

Cũng như bất kì loại tội phạm nào, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng được cấu thành bởi bốn yếu tố: khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan. Việc nghiên cứu các dấu hiệu cấu thành tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc làm sáng tỏ bản chất pháp lý của loại tội phạm này từ đó là cơ sở pháp lý cho việc định tội và truy cứu trách nhiệm hình sự.

#### ***1.1.2.1. Khách thể của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản***

Khách thể của tội phạm là một trong những vấn đề trung tâm của khoa học luật hình sự. Luật hình sự Việt Nam trên cơ sở thừa nhận tính giai cấp của pháp luật nói chung cũng như của luật hình sự nói riêng, khẳng định: "*Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại*". Theo luật hình sự Việt Nam những quan hệ xã hội được coi là khách thể bảo vệ của luật hình sự là những quan hệ xã hội đã được xác định trong Điều 8 BLHS 1999.

Khách thể của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là quan hệ sở hữu [34]. Có rất nhiều hình thức sở hữu khác nhau như sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, sở hữu tư nhân,...theo quy định của Hiến pháp và Bộ luật dân sự (BLDS). Chủ thể của quan hệ sở hữu trong tội

lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bao gồm Nhà nước, các tổ chức và công dân [34]. Hành vi gây thiệt hại cho các quan hệ sở hữu là hành vi xâm phạm đến các quyền: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu.

Cũng như các hành vi phạm tội khác, để xâm phạm đến quan hệ sở hữu thì người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng phải tác động đến tài sản (đối tượng vật chất mà nhờ đó quan hệ sở hữu phát sinh và tồn tại). Tài sản theo quy định của Điều 105 BLDS 2015: “*Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản*”. Trong luật hình sự, đối tượng tác động của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản chính là tài sản và nó phải thỏa mãn những đặc điểm sau:

Tài sản phải được thể hiện dưới những dạng vật chất, có giá trị hoặc giá trị sử dụng, các vật này phải là thước đo giá trị sức lao động của con người được kết tinh, đồng thời phải thỏa mãn được các nhu cầu về vật chất hoặc tinh thần của con người [33]. Những hành vi tác động đến các vật không còn giá trị kinh tế như thuốc đã bị tiêu hủy, hàng hóa không còn giá trị sử dụng thì không phải là đối tượng tác động của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản [33].

Vật và tiền nói chung luôn luôn là đối tượng tác động của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Những giấy tờ thể hiện quyền về tài sản như hóa đơn lĩnh hàng, tín phiếu, séc, thẻ tín dụng... có thể là đối tượng tác động của tội phạm này với điều kiện thông qua đó bất cứ ai cũng có thể nhận được một số tiền hoặc tài sản nhất định. Nếu những giấy tờ có giá trị mà thông qua đó không trực tiếp lấy được tài sản mà chỉ là những phương tiện thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc các giấy tờ chỉ dùng vào việc phân phối thì mặc dù có hành vi chiếm đoạt thì cũng không phải là đối tượng tác động của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.[33]

Về nguyên tắc tài sản đó phải mua bán, trao đổi được một cách hợp pháp, những tài sản mà Nhà Nước cấm tư nhân mua bán, trao đổi như thuốc phiện, vũ khí, ngoại tệ... cũng không phải là đối tượng của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. [34]

Có những tài sản không thể là đối tượng của loại tội phạm này mặc dù hành vi chiếm đoạt tài sản đó cũng thỏa mãn các dấu hiệu cấu thành của tội này như: rừng cây, hầm mỏ, vũ khí, thuốc nổ, chất phóng xạ, chất cháy, chất nổ... Do có những đặc điểm, tính chất quan trọng nhất định nên những tài sản đó đã trở thành đối tượng của một số tội phạm riêng.



Trước đây theo BLHS 1985 chỉ cần chứng minh một người có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, không cần chứng minh giá trị tài sản là bao nhiêu (trừ trường hợp hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể theo quy định tại khoản 3 Điều 8 BLHS 1985) là có thể kết luận đã có dấu hiệu tội phạm (giá trị tài sản chỉ là yếu tố lượng hình, không phải là yếu tố định tội), thì nay theo BLHS 1999 yếu tố định lượng đã trở thành một căn cứ để xác định có cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hay không.

*Khoản 1: từ 1 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng*

*Hoặc dưới 1 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.*

*Khoản 2: từ trên 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.*

*Khoản 3: từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*

*Khoản 4: từ 500 triệu đồng trở lên.*

Việc đưa yếu tố định lượng tài sản là một căn cứ để xác định có cấu thành tội phạm hay không đã góp phần hạn chế tối đa quyền tùy nghi của Toà án, tránh xét xử oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm, giúp xác định rõ ranh giới giữa vi phạm hành chính và tội phạm. Đây cũng là cơ sở pháp lý để áp dụng thống nhất pháp luật trong toàn quốc, tạo cơ sở để người dân hiểu rõ hơn những quy định của pháp luật để qua đó tự điều chỉnh hành vi của mình tránh trường hợp phạm tội do không hiểu rõ các quy định của pháp luật.

#### *1.1.2.2. Mặt khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*

Theo khoa học luật hình sự, mặt khách quan của tội phạm là mặt bên ngoài của tội phạm, bao gồm những biểu hiện ra của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan, có thể nhận thức được bằng các giác quan trực tiếp hay bằng tư duy logic. [34]

Các Mác đã viết: " Nếu chỉ có sự biểu lộ đơn giản ý định làm cái này hoặc cái khác thì không thể lấy đó làm cái để truy tố về mặt hình sự, cũng như về mặt chính sách cải tạo. Luật hình sự của Xô viết và luật hình sự của các nước XHCN khác cũng không quy định trách nhiệm với ý đồ " thuần túy " đối với những suy nghĩ khác của con người, cho dù đó là ý định phạm tội" [8]. Nội dung mặt khách quan bao gồm: hành vi khách quan của tội phạm, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ

nhân quả giữa hành vi và hậu quả cũng như thời gian, hoàn cảnh, công cụ, phương tiện, thủ đoạn phạm tội.[34] Trong đó hành vi khách quan là biểu hiện cơ bản và "*nếu lấy pháp luật mà không lấy hành vi lại lấy thái độ, tư tưởng làm tiêu chuẩn thì không phải cái gì khác mà chính là sự thừa nhận trên thực tế sự vô pháp luật*".[8]

Hành vi khách quan của tội phạm được hiểu là những biểu hiện của con người ra bên ngoài thế giới khách quan dưới những hình thức cụ thể nhằm đạt được những mục đích có chủ định và mong muốn.[34] Những biểu hiện ra bên ngoài của mặt khách quan chỉ có ý nghĩa khi có hành vi khách quan. Không thể nói tới hậu quả của tội phạm cũng như những yếu tố khác (như công cụ, phương tiện phạm tội,...) khi không có hành vi khách quan. Hành vi khách quan là tác nhân gây ra sự biến đổi tình trạng của đối tượng bị tác động của tội phạm, và do vậy nó chính là nguyên nhân gây thiệt hại cho quan hệ xã hội là khách thể của tội phạm. Hành vi khách quan là cầu nối giữa khách thể và chủ thể tội phạm, không có chủ thể của tội phạm thì không có hành vi khách quan của tội phạm. Hành vi khách quan của tội phạm có ba đặc điểm sau: có tính nguy hiểm cho xã hội, là hoạt động có ý thức và có ý chí của chủ thể, là hành vi trái pháp luật hình sự và về hình thức biểu hiện, hành vi khách quan của tội phạm được thể hiện dưới hình thức hành động hoặc không hành động phạm tội.[34]

Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng có đầy đủ đặc điểm mặt khách quan của tội phạm nói chung. Hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng mang ba đặc điểm trên, đó là: hành vi gây thiệt hại về vật chất cho chủ sở hữu, nguy hiểm cho xã hội, và hành vi đã được tính toán cân nhắc là hoạt động có ý thức và ý chí của chủ thể, được thực hiện dưới hình thức hành động phạm tội hành vi đã vi phạm vào Điều 140 BLHS 1999 (đó chính là hành vi trái pháp luật hình sự). Hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản rất đa dạng được quy định trong Điều 140 BLHS như sau:

" Người nào có một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ một triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng...;

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;

b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản".

Như vậy, đặc điểm hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được thể hiện trước hết ở dấu hiệu: người phạm tội đã nhận được tài sản một cách hợp pháp từ chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp. Căn cứ pháp lý của việc nhận tài sản là hợp đồng dân sự, kinh tế như: hợp đồng vay, mượn, thuê tài sản, hoặc các hình thức hợp đồng khác.

Giao dịch hợp pháp, ngay thẳng là giao dịch luôn có sự phù hợp giữa ý chí và bày tỏ ý chí. Các bên tham gia giao dịch phải có năng lực hành vi dân sự. Mục đích và nội dung giao dịch không trái pháp luật và đạo đức xã hội, người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện. Hình thức giao dịch phù hợp với các quy định của pháp luật. Thông qua các giao dịch đó phát sinh các quyền và nghĩa vụ.

Giao dịch có thể được thực hiện dưới các hình thức sau:

\* Vay tài sản: Theo Điều 463 BLDS năm 2015: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Vay tài sản được mô tả trong tội lạm dụng tín nhiệm cũng mang đặc điểm của một hợp đồng vay tài sản nói trên. Bên vay và bên cho vay hoàn toàn tự nguyện khi giao kết hợp đồng.

\*Thuê tài sản: Theo Điều 472 BLDS 2015: “*Hợp đồng thuê tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, bên thuê phải trả tiền thuê*”. Đối tượng của hợp đồng thuê tài sản phải là những vật đặc định.

\*Mượn tài sản: Theo Điều 494 BLDS 2015: “*Hợp đồng mượn tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được*”.

Trong trường hợp này giữa chủ tài sản và người phạm tội thường có mối quan hệ thân thiết như quan hệ bạn bè, yêu đương, hàng xóm..., đối tượng chủ yếu là các phương tiện đi lại như xe máy, xe đạp...

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể có được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng khác như: Hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng gửi giữ tài sản, hợp đồng gia công, dịch vụ, hợp đồng vận chuyển...

Sau khi có được tài sản trong tay, người phạm tội mới có hành vi chiếm đoạt tài sản được giao. Sự chiếm đoạt đó có thể là tiếp tục chiếm giữ không chịu trả lại tài sản cho chủ sở hữu (biến thành của riêng), hoặc tự ý sử dụng, định đoạt tài sản không đúng với nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng với ý định không muốn trả lại tài sản khi thời hạn hợp đồng đã hết. Cần phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, cơ sở để ký kết hợp đồng dân sự là lòng tin (sự tín nhiệm) có thực của người chiếm đoạt. Còn trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cơ sở tạo ra lòng tin để ký kết được hợp đồng là thủ đoạn gian dối. Người phạm tội phải dùng thủ đoạn gian dối để làm cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tin đó là sự thật và giao tài sản cho người phạm tội và trên cơ sở đó chiếm đoạt tài sản (việc phân biệt này, tác giả sẽ phân tích ở mục sau).

Hành vi chiếm đoạt tài sản trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có thể được biểu hiện qua các thủ đoạn như : gian dối, bỏ trốn, hoặc sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản cho chủ sở hữu.

Thủ đoạn gian dối thường gặp trong thực tế như giả bị mất, hoặc đánh tráo tài sản, rút bớt tài sản khiến sản phẩm được làm ra không có đầy đủ đặc tính về số lượng, chất lượng như yêu cầu của hợp đồng, xoá dấu tích việc nợ, huỷ bỏ các tài liệu chứng cứ chứng minh nghĩa vụ thanh toán như giấy vay nợ, các cam kết. Phần lớn trong các trường hợp người phạm tội dùng thủ đoạn gian dối để che giấu hành vi chiếm đoạt.

Thủ đoạn của hành vi chiếm đoạt thứ hai là thủ đoạn bỏ trốn. Đây là trường hợp người phạm tội không dùng thủ đoạn gian dối mà sau khi nhận được tài sản một cách hợp pháp đã bỏ trốn với ý thức cố tình không thanh toán, không trả lại tài sản cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp (hay nói cách khác là ý thức chiếm đoạt tài sản). Bỏ trốn để trốn tránh việc trả nợ là trường hợp người vay, mượn hoặc nhận tài sản từ các hình thức hợp đồng khác nhưng khi hết thời hạn thanh toán họ lại bỏ đi khỏi nơi cư trú, cố tình giấu địa chỉ không cho chủ nợ biết cho đến khi bị phát hiện và bắt giữ. Khi đánh giá hành vi bỏ trốn của người phạm tội phải xem xét một cách khách quan, toàn diện, nếu người phạm tội bỏ trốn hoặc lánh mặt chủ sở hữu hoặc

người quản lý tài sản vì nguyên nhân khác thì không coi là bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản. Ví dụ như con nợ chỉ lẩn tránh không giáp mặt với chủ nợ nhằm kéo dài thêm thời gian thanh toán nợ, con nợ lo sợ sẽ bị chủ nợ gọi công an đến bắt, hoặc vì lí do kinh doanh, buôn bán, anh ta phải đến địa phương khác mà không kịp thời thông báo cho chủ nợ biết được.

Thủ đoạn thứ hai này thể hiện rõ tính có lỗi và nguy hiểm của hành vi phạm tội. Hành vi bỏ trốn đã gây khó khăn cho việc xử lý tội phạm, vì vậy cần có hình phạt nghiêm khắc đối với trường hợp này.

Ví dụ: Năm 2002 Nguyễn Kỳ Tri cùng vợ là Huỳnh Thị Ngọc Trinh đến phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội mở cửa hàng mua bán vật liệu xây dựng. Trong quá trình kinh doanh bị thua lỗ, Tri thiếu nợ nhiều người không có khả năng thanh toán nên kinh doanh được ba đến bốn tháng Tri cùng vợ bỏ trốn. Ngày 10/2/2004 Tri đến thuê nhà tại số 34 đường Bưởi, quận Ba Đình tiếp tục mở cửa hàng mua bán vật liệu xây dựng lấy tên là "Trung Tín". Ngày 9/7/2004 khi đến Thanh Trì, Hà Đông, Tri đã bị một số chủ nợ cũ phát hiện và Tri đã phải thanh toán số nợ cho họ. Sau khi trả xong nợ ở Thanh Trì thấy không còn khả năng duy trì việc bán hàng và thanh toán cho các cá nhân, doanh nghiệp mà Tri đã mua vật liệu xây dựng trong quá trình kinh doanh tại Thanh Trì, nên Tri đã cùng vợ bỏ trốn. Với hành vi chiếm đoạt số tiền mà Tri đã vay trong quá trình kinh doanh thể hiện thông qua việc bỏ trốn nhằm trốn tránh việc thanh toán nợ như trên, Nguyễn Kỳ Tri đã bị VKSND thành phố Hà Nội truy tố theo bản cáo trạng số 27/KSĐT.HS (22/03/2006) về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 140 BLHS.

Thủ đoạn của hành vi chiếm đoạt thứ ba là người phạm tội đã sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến việc không trả lại tài sản được. Ở đây, sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp là những trường hợp dùng tài sản vào việc thực hiện tội phạm, có ý nghĩa là dấu hiệu cấu thành tội phạm như: dùng tiền vay để đánh số đề, đánh bạc, buôn lậu, buôn ma tuý, vũ khí quân dụng, mua bán hàng cấm, chất độc, chất cháy... dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản đó.

Ví dụ: Trong khoảng thời gian từ tháng 3/1993 đến tháng 10/1996, Ngô Thị Tam - trú tại: 189A Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đã có hành vi lạm dụng tín nhiệm vay và chiếm đoạt tài sản của 16 bị hại

với tổng số tiền: 1.130.300.000đ bằng thủ đoạn lợi dụng mối quan hệ, Ngô Thị Tam đã viết giấy vay tiền hứa hẹn trả lãi suất cao. Sau đó sử dụng số tiền vay được của người vay sau trả lãi cho người vay trước, số còn lại sử dụng chơi lô, đề hết. Sau khi không còn khả năng thanh toán Ngô Thị Tam đã bỏ trốn. Hành vi sử dụng số tiền vay được vào việc đánh lô, đề là hành vi sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp. Hành vi đó đã cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo bản án số 42/2012/HSST ngày 09/03/2012 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Về thủ đoạn này, cần phân biệt việc dùng tài sản vào mục đích bất hợp pháp với việc sử dụng tài sản không đúng mục đích đã thoả thuận khi giao kết hợp đồng. Mục đích bất hợp pháp là trái với quy định của pháp luật, còn trái mục đích khi giao kết hợp đồng là trái với thoả thuận của các bên, có thể không trái pháp luật. Trường hợp không dùng tài sản vào mục đích phạm tội mà dùng tài sản vào mục đích bất hợp pháp khác thì phải xem xét, đánh giá từng trường hợp cụ thể, tránh những trường hợp định tội sai.

Hiện nay trên thực tế khi nhu cầu xuất khẩu lao động ra nước ngoài, du học nước ngoài ngày càng tăng thì tội phạm liên quan đến lĩnh vực này cũng tăng theo, chủ yếu là tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nhưng bên cạnh đó cũng có một vài trường hợp mà người phạm tội nhận tiền của chủ sở hữu với cam kết xin việc làm hoặc làm thủ tục xuất khẩu lao động, đi du học nhưng vì một lý do nhất định dẫn đến không thực hiện được hợp đồng, nhưng sau đó đã không trả lại số tiền cho chủ sở hữu mà lại chiếm đoạt luôn.

Ví dụ: Trần Anh Vân làm công tác xuất khẩu lao động theo chế độ hợp đồng lao động có thời hạn cho công ty tư vấn thiết kế công trình giao thông 497 (đã được cấp giấy phép số 45 về việc đưa người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài). Do có mối quan hệ quen biết từ trước với Ô Hán Quyền, biết Quyền có khả năng tìm kiếm được hợp đồng xuất khẩu lao động sang Đài Loan của các Công ty môi giới xuất khẩu lao động Đài Loan. Ông Vân đã hợp tác làm ăn với Quyền, 25 lao động do Vân thu tiền với tổng số 79.200 USD giao cho Quyền 72.000USD nhưng không được đi lao động nước ngoài do phía bên Đài Loan tạm dừng việc tuyển lao động để kiểm tra lại tiêu chuẩn và mức chi phí của hợp đồng. Nhưng Quyền đã không trả lại số tiền đó cho 25 lao động mà lại sử dụng số tiền đó vào mục đích cá nhân hết. Tại bản án hình

sự sơ thẩm số 417/HSST (16/4/2004) của TAND thành phố Hà Nội, Quyền đã bị xử lý về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Việc xử lý như vậy là hoàn toàn chính xác, vì khi nhận tiền của những người lao động nhưng không thực hiện được hợp đồng, Ô Hán Quyền đã không trả lại tiền theo thỏa thuận mà lại có hành vi chiếm đoạt. Hành vi trên đã thỏa mãn những dấu hiệu của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Hậu quả của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc của những tội phạm có cấu thành vật chất. Theo luật hình sự Việt nam: *“hậu quả của tội phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho những quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự.* [34]Thiệt hại gây ra cho khách thể được biểu hiện qua sự biến đổi tình trạng bình thường của các bộ phận cấu thành quan hệ xã hội là khách thể của tội phạm.

Hậu quả của hành vi phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là việc chiếm đoạt được tài sản của chủ sở hữu đã giao cho mình. Theo quy định tại Điều 140 BLHS 1999, chỉ xử lý hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ 1 triệu đồng trở lên hoặc giá trị tài sản dưới một triệu đồng nhưng gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt (như hành vi lừa đảo, trộm cắp, cướp, cướp giật, v.v.. hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt (trộm cắp, cưỡng đoạt tài sản, v.v..) chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì mới cấu thành tội này.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm được biểu hiện ở việc hành vi chiếm đoạt phải xảy ra trước hậu quả về mặt thời gian và hậu quả là kết quả trực tiếp của hành vi chiếm đoạt.

Như vậy, Điều 140 BLHS 1999 đã đưa vấn đề định lượng để xác định để xác định tội phạm hoàn thành khi nào, tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nhưng số lượng tài sản bị chiếm đoạt phải thỏa mãn về mặt định lượng tài sản đã nêu trong luật.

Trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, các yếu tố về địa điểm, thời gian, v.v.. không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm này.

### *1.1.2.3. Chủ thể của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*

Theo luật hình sự Việt Nam hiện hành thì *“chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi luật định và đã thực hiện hành vi phạm tội*

*cụ thể* ". [34] Như vậy chủ thể của tội phạm chỉ có thể là một con người cụ thể chứ không phải là một pháp nhân và trong một số trường hợp cụ thể chủ thể của tội phạm còn có thêm dấu hiệu đặc biệt khác - được gọi là chủ thể đặc biệt của tội phạm (ví dụ như: chủ thể của tội hiếp dâm, tội nhận hối lộ, v.v.). Ở tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, chủ thể của tội phạm là chủ thể bất kỳ, chỉ cần có đủ hai dấu hiệu có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định chịu trách nhiệm hình sự, không thuộc tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 13 BLHS 1999, nếu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 140 BLHS 1999 sẽ trở thành chủ thể của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội về hành vi của mình và có khả năng điều khiển được hành vi ấy. [34] Con người sống trong xã hội, với cấu tạo sinh học đặc biệt vốn đã có khuynh hướng hình thành và phát triển năng lực nói trên. Nhưng phải qua quá trình hoạt động và giáo dục nhất định trong môi trường xã hội khả năng đó mới trở thành hiện thực. Đây chính là một trong những lý do của việc quy định độ tuổi chịu trách nhiệm.

*Điều 12 BLHS 1999 quy định:*

*" 1. Người nào từ đủ 10 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm..*

*2. Người nào từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.*

Để xác định được thể nào là tội rất nghiêm trọng hay tội nghiêm trọng cần căn cứ vào khoản 3 Điều 8 BLHS 1999.

Tội lạm dụng tín nhiệm có mức cao nhất của khung hình phạt lần lượt là: Khoản 1: ba năm tù; Khoản 2: 7 năm tù; Khoản 3: 15 năm tù; Khoản 4: tù chung thân. Tương ứng đó là bốn loại tội: Khoản 1: thuộc tội phạm ít nghiêm trọng; Khoản 2: thuộc tội phạm nghiêm trọng; Khoản 3: thuộc tội phạm rất nghiêm trọng; Khoản 4: thuộc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản luôn được thực hiện với lỗi cố ý, vì vậy căn cứ vào Điều 8, Điều 12 BLHS thì chủ thể của tội này, ngoài dấu hiệu phải có năng lực trách nhiệm hình sự, xét về tuổi được xác định như sau:



Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi hành vi phạm tội được quy định tại Điều 140 BLHS.

Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự nếu thực hiện hành vi phạm tội quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 140 BLHS.

#### *1.1.2.4. Mặt chủ quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*

Mặt chủ quan của tội phạm, bao gồm: lỗi, động cơ, mục đích phạm tội, trong đó lỗi được phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm. Lỗi là dấu hiệu không thể thiếu được của bất cứ cấu thành tội phạm nào. Mục đích và động cơ phạm tội tuy cũng là những dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm nhưng không phải luôn luôn có ý nghĩa quyết định tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

*“Người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội bị coi là có lỗi nếu hành vi đó là kết quả của sự tự lựa chọn của họ trong khi họ có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để lựa chọn và thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội”.* [34] Đây chính là định nghĩa lỗi về mặt nội dung. Về mặt hình thức, *“Lỗi là thái độ tâm lý của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra, được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý”.*

Trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, lỗi của người phạm tội luôn là lỗi cố ý trực tiếp. *“Lỗi cố ý trực tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra ( Điều 9 BLHS).* Thấy trước được hậu quả của hành vi là sự dự kiến của người phạm tội về sự phát triển của hành vi và mong muốn cho hậu quả xảy ra, tức là mong muốn chiếm đoạt được tài sản do được giao một cách hợp pháp và ngay thẳng thông qua hợp đồng dân sự hoặc kinh tế. Việc xác định lỗi trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, điều cần chú ý là: ban đầu, khi nhận được tài sản theo hợp đồng, người phạm tội mong muốn thực hiện hợp đồng đó. Chỉ sau khi đã giao kết hợp đồng và nhận được tài sản đó, người phạm tội mới có hành vi chiếm đoạt, vì vậy ta chỉ xét đến lỗi của họ tại thời điểm thực hiện hành vi chiếm đoạt chứ không phải tại thời điểm nhận tài sản. Thời điểm nảy sinh ý thức chiếm đoạt là căn cứ rất quan trọng để phân biệt tội lạm dụng chiếm đoạt tài sản với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản người phạm tội có ý thức chiếm đoạt từ trước khi có tài sản trong tay nên người phạm tội đã bằng thủ đoạn gian dối tạo ra các thông tin sai sự thật làm người bị hại lầm tưởng là thật và

đã giao hoặc nhận nhằm tài sản cho người phạm tội, từ đó thực hiện hành vi chiếm đoạt. Như vậy lỗi của cả hai tội đều là lỗi cố ý trực tiếp nhưng thời điểm xuất hiện lỗi của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản muộn hơn.

*“Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội”*. [34] Trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, động cơ vì vụ lợi. Nhưng động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. *“Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội đặt ra cho hành vi phạm tội phải đạt được”*. [34] Trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản mục đích phạm tội là nhằm chiếm đoạt được tài sản. Ngoài mục đích chiếm đoạt người phạm tội còn có thể có những mục đích khác cùng với mục đích chiếm đoạt hoặc chấp nhận mục đích chiếm đoạt của người đồng phạm khác, trong trường hợp này người phạm tội cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Mục đích của tội phạm cũng không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Vì bản thân hành vi chiếm đoạt tài sản trong tội này đã bao hàm mục đích phạm tội.

Đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, động cơ và mục đích phạm tội không có ý nghĩa trong việc xác định tội danh, chúng chỉ được xem xét trong việc định khung hình phạt và lượng hình

Tóm lại, bốn yếu tố của cấu thành tội phạm của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tồn tại không tách rời nhau, chúng là cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự và để định tội danh. Vì vậy, trong công tác đấu tranh phòng chống tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, các nhà bảo vệ pháp luật phải nắm rõ được các dấu hiệu trên và phải đánh giá chúng một cách khách quan, toàn diện, lôgic, biện chứng, và phải phân biệt được các dấu hiệu pháp lý của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với các tội phạm khác gần gũi, cũng như với việc vi phạm hợp đồng dân sự hoặc hợp đồng kinh tế, khắc phục hiện tượng sai lầm trong việc định tội danh, hiện tượng " hình sự hoá ", "phi hình sự hoá " các quan hệ kinh tế, dân sự, để từ đó có cách xử lý phù hợp, tránh xét xử oan sai, tránh bỏ lọt tội phạm, đảm bảo tính pháp chế XHCN.

## **1.2. Phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác**

### ***1.2.1. Phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140 BLHS 1999) với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 BLHS 1999)***

Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối, cố ý đưa ra những thông tin không đúng sự thật nhằm để người khác tin đó là thật đã giao nhằm hoặc nhận nhằm tài sản từ người phạm tội.

Đây là hai tội phạm có cấu thành gần giống nhau. Dấu hiệu ở yếu tố khách thể, chủ thể, mặt chủ quan của hai tội này là giống nhau, chỉ khác nhau về mặt khách quan của tội phạm. Chủ thể đều là chủ thể thường, khách thể đều xâm phạm đến quan hệ sở hữu, mặt chủ quan đều thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác với lỗi cố ý trực tiếp.

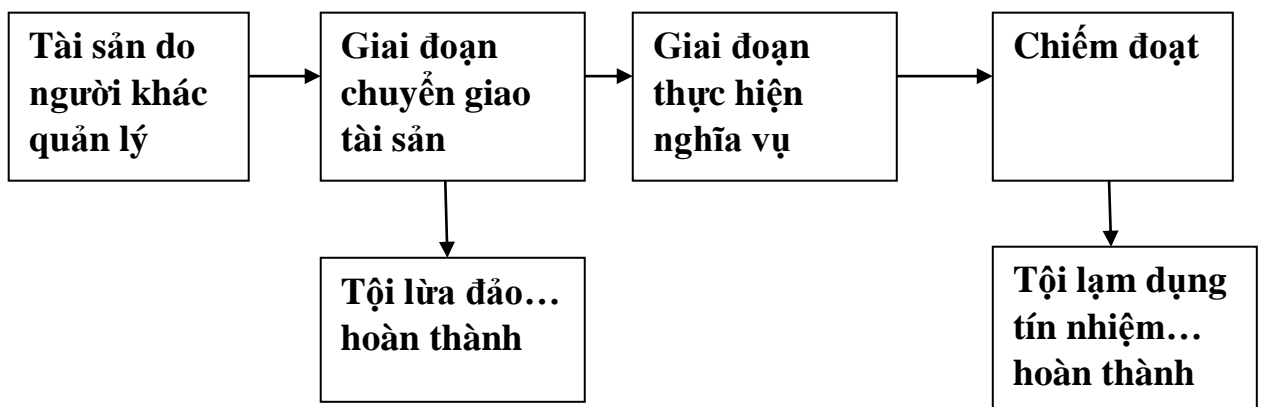
Ở tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, người phạm tội nhận được tài sản một cách ngay thẳng hợp pháp thông qua hợp đồng dân sự hoặc hợp đồng kinh tế. Trước khi nhận được tài sản và trong khi nhận tài sản người phạm tội không có ý định chiếm đoạt tài sản. Chỉ sau khi có tài sản ở trong tay, khi đến thời hạn nhất định hoặc thời hạn phải trả lại tài sản, người phạm tội mới có ý định không trả lại tài sản với ý thức chiếm đoạt. Ở tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hành vi gian dối có thể xảy ra nhưng chỉ nhằm để che giấu hành vi chiếm đoạt chứ không phải là phương thức để chiếm đoạt.

Ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, mặt khách quan lại bao gồm hai hành vi: hành vi gian dối và hành vi chiếm đoạt. Người phạm tội dùng thủ đoạn gian dối với mục đích chiếm đoạt (để nhận được tài sản trái phép từ trong tay người chủ sở hữu. Hành vi gian dối là tiền đề cho việc chiếm đoạt, hành vi chiếm đoạt là kết quả trực tiếp từ gian dối thành công. Như vậy hành vi gian dối diễn ra trước hành vi chiếm đoạt về mặt thời gian. Ngược lại, trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, hành vi gian dối diễn ra sau khi có hành vi chiếm đoạt về mặt thời gian. Hành vi gian dối đó có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức như tạo ra các thông tin không đúng sự thật làm người bị hại tưởng giả là thật nên giao tài sản hoặc gian dối để không trả lại tài sản cho chủ sở hữu mà lẽ ra mình phải trả lại qua khâu cân, đo, đóng, đếm thiếu, v.v..

Tuy nhiên trong thực tiễn áp dụng pháp luật, việc phân biệt giữa ý thức chiếm đoạt có trước hay có sau khi có được tài sản trong tay là một việc rất khó khăn và không phải lúc nào cũng chứng minh được. Vì người phạm tội ít khi để lộ ý thức chủ quan của mình, bởi không ít người phạm tội là cán bộ, công chức Nhà nước hiểu rõ pháp luật, tìm mọi cách né tránh để không bị xử lý về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có chế tài nặng hơn tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Về thời điểm hoàn thành tội phạm: Ở tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản tội phạm hoàn thành khi người phạm tội đã có hành vi chiếm đoạt tức là đã có sự chiếm đoạt. Điều này có thể hiểu là người phạm tội đã có hành vi cố ý dịch chuyển một cách trái phép tài sản thuộc sở hữu của người khác thành sở hữu của mình và có đầy đủ điều kiện khách quan để có thể định đoạt sản theo ý thức chủ quan của mình. Còn ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì thời điểm hoàn thành tội phạm sớm hơn, tức là ngay sau khi người phạm tội nhận được tài sản trái phép hoặc khi giữ tài sản trái phép.

Chúng ta xem sơ đồ minh họa sau:



Mặt khác, ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không nhất thiết phải thông qua hợp đồng, việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các hợp đồng dân sự, kinh tế chỉ là một dạng của hành vi lừa đảo và ở dạng này thì hành vi phạm tội sẽ gây ra hậu quả lớn.

### ***1.2.2. Phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140 BLHS năm 1999) với tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS năm 1999).***

Trộm cắp tài sản quy định tại Điều 138 BLHS năm 1999 là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác, nghĩa là người phạm tội thực hiện việc dịch chuyển trái pháp luật tài sản của người khác, biến tài sản của người khác thành tài sản

của mình mà không để cho chủ sở hữu hoặc người trực tiếp đang quản lý tài sản biết. Đặc trưng của loại tội phạm này là hành vi lén lút lấy tài sản của chủ sở hữu hoặc người có trách nhiệm quản lý tài mà không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc bất cứ một thủ đoạn nào nhằm uy hiếp tinh thần của người quản lý tài sản và người chủ tài sản này không hề biết là mình bị mất tài sản, chỉ sau khi bị mất tài sản họ mới biết.

Cũng là một trong các tội phạm xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt được quy định trong BLHS, ở tội trộm cắp tài sản, mục đích chiếm đoạt tài sản được thể hiện rất rõ ràng. Mặc dù, về mặt nghiên cứu lý luận, các yếu tố cấu thành cơ bản của tội phạm này, đặc biệt là hành vi khách quan đã có sự phân định khá chi tiết nhưng vẫn không ít trường hợp trên thực tế, khi phát sinh tình huống phạm tội, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nhầm lẫn trong quá trình định tội danh với hai tội phạm trên. Do đó, khi định tội danh, cần thiết phải xác định rõ thủ đoạn, phương thức mà người phạm tội sử dụng.

Trong một số trường hợp, người phạm tội trộm cắp tài sản cũng có sử dụng thủ đoạn gian dối. Tuy nhiên, thủ đoạn gian dối của người phạm tội chỉ là cách thức mà người phạm tội dùng để tiếp cận tài sản trước khi thực hiện hành vi “lén lút chiếm đoạt tài sản”. Người phạm tội trong trường hợp này lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản, sau đó dùng thủ đoạn gian dối để dễ dàng đột nhập nơi có tài sản mà người phạm tội muốn chiếm đoạt, nó xuất hiện trước khi người phạm tội có được tài sản, nhưng thủ đoạn đó hoàn toàn không phải là nhằm tạo sự tin tưởng để người bị hại giao tài, mà nhằm che giấu hành vi lén lút chiếm đoạt sẽ được thực hiện tiếp theo sau đó. Còn đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, người phạm tội sử dụng thủ đoạn gian dối sau khi có được tài sản thông qua các giao dịch hợp pháp (vay, mượn, thuê tài sản,...) và quyền chiếm hữu tài sản được chuyển giao hợp pháp cho người phạm tội, sau đó họ mới dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản.

Ví dụ: Trần Văn Hưng làm nghề sửa chữa điện tử. Do có uy tín lâu năm nên số lượng khách hàng đến cửa hàng nhà Hưng rất đông. Ngày 8/5/2005, Anh Nguyễn Ngọc Bằng do được một người bạn giới thiệu đã đem bộ dàn nghe nhạc đến cửa hàng của Hưng để sửa. Trong khi sửa chữa, tháo các linh kiện, thấy một vài linh kiện trong bộ dàn là linh kiện của Nhật rất đắt tiền, Hưng đã nảy sinh ý định đổi linh kiện của

Nhật bằng linh kiện của Trung Quốc, và chiếm đoạt số linh kiện đó. Như vậy, ban đầu Trần Văn Hưng không hề có ý định chiếm đoạt số linh kiện đó, mà ý định chiếm đoạt chỉ nảy sinh trong quá trình Hưng tháo các linh kiện để sửa. Để che giấu hành vi phạm tội Hưng đã dùng thủ đoạn là thay linh kiện của Nhật bằng linh kiện của Trung Quốc. Có một số quan điểm cho rằng, hành vi của Hưng cấu thành tội trộm cắp tài sản, tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, Hưng không hề có hành vi lén lút khi tháo các linh kiện của bộ dàn nghe nhạc. Ở tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, cần có hai dấu hiệu: Thứ nhất “*Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng*” và thứ hai “*dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó*”. Trong ví dụ này thỏa mãn cả hai dấu hiệu: Thứ nhất Hưng “*Nhận được tài sản là bộ dàn nghe nhạc của anh Bằng theo hợp đồng sửa chữa*”; thứ hai Hưng đã “*dùng thủ đoạn gian dối (đổi linh kiện Nhật bằng linh kiện Trung Quốc) để chiếm đoạt tài sản*”. Trường hợp này hoàn toàn khác trường hợp A nhờ B cầm hộ túi xách để đi vệ sinh. Trong lúc B đi vệ sinh, A lục túi của B để lấy tiền. Trường hợp này thì A cũng có được tài sản thông qua hợp đồng gửi giữ và A cũng không có ý định chiếm đoạt trước khi B gửi túi, nhưng vì thiếu dấu hiệu “*dùng thủ đoạn gian dối*” nên trường hợp này chỉ có thể cấu thành tội trộm cắp tài sản.

### ***1.2.3. Phân biệt Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140 BLHS năm 1999) với Tội tham ô tài sản (Điều 278 BLHS năm 1999).***

So với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội tham ô tài sản được quy định tại Điều 278 BLHS có dấu hiệu chung là việc chiếm đoạt tài sản đang nằm trong sự quản lý của người phạm tội. Tuy nhiên, giữa hai tội phạm này cũng có những khác biệt nhất định.

- *Về đối tượng tài sản*: Tài sản là đối tượng của tội tham ô phải là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước, tài sản của doanh nghiệp trong đó nguồn vốn của Nhà nước chiếm từ 51% trở lên hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và tài sản đó đang do người phạm tội trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp người phạm tội chiếm đoạt tài sản cũng do họ đang trực tiếp quản lý, nhưng tài sản đó không thuộc sở hữu của Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 278 BLHS. Đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thì tài sản có thể thuộc bất kỳ hình thức sở hữu nào.

- *Về hành vi*: Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là hành vi cố ý dịch chuyển một cách trái pháp luật tài sản của người khác thành tài sản của mình thông qua việc người phạm tội thực hiện việc vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng. Sau khi có được tài sản, người phạm tội mới nảy sinh ý định chiếm đoạt đối với tài sản đó. Đối với tội tham ô tài sản, người phạm tội đã có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý theo luật định, biến tài sản chung thành tài sản riêng, định đoạt tài sản chung nhằm phục vụ mục đích cá nhân gây mất mát, thất thoát tài sản. Thủ đoạn của hành vi này rất đa dạng, người phạm tội có thể công khai chiếm đoạt, lén lút và nhiều trường hợp có sử dụng thủ đoạn gian dối hoặc mang tài sản do mình quản lý bỏ trốn.

- *Về chủ thể của tội phạm*. Chủ thể tội tham ô tài sản là những người có chức vụ, quyền hạn trong việc quản lý tài sản, là chủ thể đặc biệt; Đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản chỉ cần là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ đến tuổi nhất định theo quy định của pháp luật.

### **Kết luận Chương 1**

Trong chương 1, luận văn đã tập trung làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản về khái niệm, dấu hiệu pháp lý của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; từ khái niệm của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản từ đó người đọc có thể hiểu được phần nào dấu hiệu pháp lý của tội danh này, có thể phân biệt giữa tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với các tội có dấu hiệu gần gũi như: tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; tội trộm cắp tài sản; tội tham ô tài sản để hiểu rõ hơn được hành vi, dấu hiệu cấu thành nên tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Đây là những lí luận quan trọng để tác giả vận dụng làm rõ thực tiễn áp dụng pháp luật về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

**Chương 2**  
**ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI TỘI**  
**LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**2.1. Định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

**2.1.1. Cơ sở lý luận và pháp luật về định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

**2.1.1.1. Khái niệm, ý nghĩa và các bước định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

**\*Khái niệm định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:**

Định tội danh là khái niệm chưa được định nghĩa trong bất cứ một văn bản quy phạm pháp luật nào. Khái niệm này dựa trên cơ sở những phân tích, đánh giá của những người áp dụng pháp luật, nghiên cứu pháp luật, xem xét từ những thực tiễn để đưa ra những quan điểm về khái niệm khái quát nhất.

Định tội danh là một trong những giai đoạn cơ bản, một trong những nội dung của quá trình áp dụng pháp luật, một trong những biện pháp, cách thức đưa các quy phạm pháp luật hình sự vào cuộc sống. Định tội danh còn là tiền đề, cơ sở cho việc áp dụng các quy phạm pháp luật khác của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự [43].

Theo một số quan điểm, định tội danh là một trong những giai đoạn hoạt động áp dụng pháp luật do các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tiến hành. Các cơ quan này căn cứ vào các tình tiết đã được xác định về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của một hành vi cụ thể nào đó mà quyết định xem hành vi đó có đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm đã được pháp luật quy định hay không [43].

Theo quan điểm khác, thì định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy phạm pháp luật hình sự quy định [43].

Theo quan điểm của GS. TS. Võ Khánh Vinh thì định tội danh là một dạng hoạt động nhận thức, hoạt động áp dụng pháp luật hình sự nhằm đi tới chân lý khách quan trên cơ sở xác định đúng đắn, đầy đủ các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội được thực hiện, nhận thức đúng nội dung quy phạm pháp luật hình sự quy



định cấu thành tội phạm tương ứng và mối liên hệ tương đồng giữa các dấu hiệu của cấu thành tội phạm với các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội bằng các phương pháp và thông qua các giai đoạn nhất định [43].

Căn cứ vào quan điểm trên, tác giả có thể rút ra kết luận về khái niệm của định tội danh tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản như sau: *định tội danh tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là một dạng hoạt động nhận thức, hoạt động áp dụng pháp luật hình sự nhằm đi tới chân lý khách quan trên cơ sở xác định đúng đắn, đầy đủ các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được thể hiện qua các nội dung quy phạm pháp luật hình sự quy định cấu thành tội phạm về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và mối liên hệ tương đồng giữa các dấu hiệu của cấu thành tội phạm với các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội này bằng các phương pháp và thông qua các giai đoạn nhất định.*

**\* Ý nghĩa định tội danh tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

Việc định tội danh đúng trên thực tế mang lại những ý nghĩa nhất định sau:

Trên cơ sở của việc xác định đúng tội phạm, chính xác về hành vi của người phạm tội, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thể quyết định một hình phạt đúng đắn, chính xác, tương xứng với hành vi mà người phạm tội đã thực hiện.

Định tội danh đúng đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, loại trừ việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và kết án oan sai, vô căn cứ đối với những người có hành vi không nguy hiểm cho xã hội, không trái pháp luật hình sự và tạo tiền đề pháp lý cho việc quyết định hình phạt công bằng đối với những người phạm tội.

Định tội danh đúng còn là cơ sở để áp dụng chính xác các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về thời hạn điều tra, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, đảm bảo quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và việc ra các quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng đảm bảo có căn cứ và đúng pháp luật, sẽ góp phần đặc lực vào việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Định tội danh đúng thể hiện hoạt động có hiệu quả, ý thức tuân thủ pháp luật triệt để cũng như ý thức trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, từ đó góp phần nâng cao uy tín, chất

lượng hoạt động của các cơ quan này cũng như hỗ trợ cho việc củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Để định tội danh đúng, cần phải có những Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có trình độ chuyên môn và ý thức pháp luật cao, hiểu biết một cách đúng đắn, sâu sắc các quy định của pháp luật, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, lợi ích của nhân dân. Ngoài ra, cũng cần phải có những điều kiện chính trị - xã hội cần thiết nhất định bảo đảm tính độc lập của Tòa án, của các cơ quan điều tra và truy tố khỏi những tác động, ảnh hưởng từ bên ngoài, bảo đảm việc chỉ tuân theo pháp luật [43].

Định tội danh đúng có nghĩa là từ quan điểm của đạo luật hình sự đánh giá đúng bản chất chính trị - xã hội và pháp lý của tội phạm đã thực hiện, xác định được sự phù hợp của hành vi phạm tội đã thực hiện với các dấu hiệu được chỉ ra trong luật ở dạng khái quát về hành vi đó. Định tội danh đúng có nghĩa là tuân thủ chính xác các quy định của đạo luật hình sự, áp dụng điều, khoản, điểm của điều luật hoặc tổng hợp các điều luật bao quát được hành vi phạm tội đã thực hiện. Việc định tội danh đúng hành vi nguy hiểm cho xã hội còn có ý nghĩa là áp dụng chính xác và đầy đủ đạo luật hình sự phản ánh được sự đánh giá pháp lý của Nhà nước đối với tội phạm đã thực hiện [43].

**\* Các bước định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

Định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bao gồm việc tiến hành đồng thời ba bước sau:

- Bước 1: Xác định đúng, khách quan các tình tiết thực tế của vụ án: Xác định sự thật khách quan là tiến hành điều tra vụ án một cách khách quan, vô tư, không định kiến, suy diễn mà phải dựa vào các chứng cứ đã thu thập được và đánh giá theo đúng quy định của pháp luật. Xác định sự thật của vụ án một cách toàn diện, đầy đủ, xem xét hành vi trên các mặt của các yếu tố cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hay cấu thành tội phạm khác quy định trong BLHS. Cần xem xét khách thể trực tiếp trong trường hợp cụ thể có phải là quan hệ sở hữu hay không, và quan hệ này có bị xâm phạm hay không.

- Bước 2: Nhận thức đúng nội dung của các quy định trong Bộ luật hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: Nhận thức đúng nội dung về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản vô cùng quan trọng, nghiên cứu đầy đủ các dấu hiệu

pháp lý đặc trưng của các cấu thành tội phạm cụ thể và phân biệt giữa tội phạm này với tội phạm khác trong nhóm tội xâm phạm sở hữu để từ đó định tội danh chính xác. Ví dụ: Phân biệt tội cướp tài sản, tội cướp giật, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội trộm cắp tài sản.... với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

- Bước 3: Lựa chọn đúng quy định pháp luật tương ứng (điều, khoản, điểm tại Điều 140 BLHS năm 1999) để đối chiếu chính xác, đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: Khi đã xác minh được hành vi của người phạm tội cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thì cần phải xác định ở khoản 1, 2, 3 hay khoản 4 của điều luật để có những chế tài chuẩn xác đối với người phạm tội, tương ứng với mức độ nguy hiểm cho xã hội mà người phạm tội gây ra.

Để định tội danh đúng thì người tiến hành tố tụng phải lựa chọn đúng quy phạm pháp luật, đối chiếu, so sánh xem hành vi của người phạm tội cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với khoản, điểm nào, có tình tiết giảm nhẹ hay không, để thực hiện chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước đề ra, hay có tình tiết tăng nặng hay không để áp dụng, nhằm giáo dục, “trừng phạt” hành vi đó một cách thích đáng với sự tôn nghiêm của pháp luật.

#### 2.1.1.2. Cơ sở pháp lý của định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

##### \* **Bộ luật hình sự**

Trước hết, BLHS được coi là cơ sở pháp lý của định tội danh. Bởi vì, bản chất của quá trình định tội danh là tìm sự giống nhau giữa các dấu hiệu của một hành vi phạm tội, gây nguy hiểm cho xã hội với các dấu hiệu tương ứng trong định nghĩa về loại tội phạm nào đó được quy định trong BLHS. Ngoài ra, Điều 2 BLHS năm 1999 đã quy định: “*Chỉ người nào phạm một tội được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Muốn định tội cho một hành vi cụ thể, người áp dụng pháp luật hình sự phải căn cứ vào cấu thành tội phạm đã được quy định trong BLHS. Nếu các tình tiết của một hành vi phạm tội phù hợp với các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm được quy định trong BLHS thì hành vi được định theo tội danh của cấu thành tội phạm đó. Do đó, Bộ luật hình sự được coi là cơ sở để các cơ quan tiến hành tố tụng dựa vào đó buộc người phạm tội vào một tội danh nhất định do BLHS đã quy định.

**\* Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp.**

Thông tư này hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật hình sự năm 1999 trong đó có tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo Điều 140 BLHS.

Về phần định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, thông tư này hướng dẫn cơ quan tiến hành tố tụng định danh trong trường hợp áp dụng tình tiết: “đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt”, cụ thể:

- Như thế nào được coi là: “đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt”;
- Thời hạn để được coi là chưa bị xử lý là hết thời hạn do pháp luật, Điều lệnh hoặc Điều lệ quy định;
- Liệt kê trường hợp bị coi là "đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt" nếu trước đó đã bị xử phạt hành chính;
- Điều kiện khi áp dụng các tình tiết "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây hậu quả rất nghiêm trọng", "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng";

Việc hướng dẫn của thông tư này đảm bảo việc người áp dụng pháp luật xem xét các chứng cứ, đối chiếu với các tình tiết phạm tội của người thực hiện hành vi để xác định tội danh lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản sao cho đúng người, đúng tội. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để quyết định hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội đó.

### ***2.1.2. Thực tiễn định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.***

#### ***2.1.2.1. Khái quát tình hình định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội***

Theo số liệu thống kê của TANDTC, VKSNDTC ta thấy diễn biến tình hình của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản từ năm 2012 đến năm 2016 diễn ra như sau:

**Bảng 2.1: Diễn biến tình hình tội phạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

Hà Nội	Tổng số vụ phạm tội LDTNCĐTS	Tổng số bị cáo phạm tội LDTNCĐTS
Năm 2012	181	223
Năm 2013	137	155
Năm 2014	147	157
Năm 2015	122	137
Năm 2016	75	85
Tổng	662	757

*Nguồn số liệu thống kê của TANDTC các năm từ 2012 - 2016*

Theo số liệu như trên, ta có thể thấy, từ năm 2012 đến năm 2016, tại thành phố Hà Nội đã xét xử tổng cộng 662 vụ phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với 757 bị cáo; trung bình mỗi năm tại thành phố Hà Nội có 133 vụ với 152 bị cáo. Có thể nói, mỗi năm tại thành phố Hà Nội xét xử tương đối nhiều đối với tội danh này.

*2.1.2.2. Định tội danh tội phạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo cấu thành cơ bản*

**Bảng 2.2: Diễn biến tình hình tội phạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và định tội danh theo cấu thành cơ bản, cấu thành tăng nặng**

Hà Nội	Tổng số vụ phạm tội LDTNCĐTS	Bị Cáo phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	Số bị cáo bị định tội danh theo cấu thành cơ bản	Số bị cáo bị định tội danh theo cấu thành tăng nặng
Năm 2012	181	223	144	79
Năm 2013	137	155	109	46
Năm 2014	147	157	84	73
Năm 2015	122	137	91	46
Năm 2016	75	85	53	32
Tổng	662	757	481	276

*Nguồn số liệu thống kê của TANDTC các năm từ 2012 - 2016*

Nghiên cứu 662 bản án với 757 bị cáo tại thành phố Hà Nội xử trong thời gian qua cho thấy đa số các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có các bị cáo bị xét xử theo cấu thành tội phạm cơ bản (khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999). Số bị cáo bị áp dụng theo cấu thành cơ bản là 481/757 bị cáo chiếm 63.5% trên tổng số các bị cáo bị áp dụng đối với tội danh này.

Nghiên cứu các bản án này có thể khẳng định về cơ bản việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm tại thành phố Hà Nội đã đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Các bản án xét xử theo cấu thành cơ bản đa số là áp dụng tình tiết mục a khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999, có quy định: *“Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó”*.

Những bản án này thường là xét xử đối với các bị cáo có hành vi vay, mượn, thuê tài sản của người khác rồi bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó.

*Ví dụ thực tế:* Bản án số 332/2012/HSST ngày 19/07/2012 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm đối với Đào Văn Hậu về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với các tình tiết như sau:

Ngày 07/04/2012, anh Nguyễn Tiến Bình (sinh năm 1989; HKTT tại: Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Nội) đến cơ quan Công an trình báo về việc anh Bình bị Hậu chiếm đoạt chiếc xe máy Wave RS màu đỏ mang BKS: 30Y7-1158. Qua điều tra, ngày 08/04/2012 Công an quận Đống Đa đã bắt khẩn cấp Đào Văn Hậu. Tại cơ quan điều tra, Hậu khai: Khoảng 08 giờ 30 phút ngày 24/03/2012, Hậu mượn chiếc xe máy Wave RS nêu trên của Anh Bình để đi sang Cầu Giấy gặp bạn, nhưng không gặp được. Trên đường về, khi đang đi trên đường Láng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội vì hết tiền tiêu xài nên Hậu nảy sinh ý định cầm cố chiếc xe máy của anh Bình. Hậu đã mang chiếc xe máy này đến hiệu cầm đồ số 1162 đường Láng cầm cố cho Đinh Văn Ngân (sinh năm 1974, HKTT tại: Quảng Bị, Chương Mỹ, Hà Nội) lấy 8.000.000 đồng. Sau đó Hậu đã bỏ trốn vào Miền Nam. Theo kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản thì chiếc xe máy Wave RS màu đỏ mang BKS: 30Y7-1158 có trị giá 10.500.000 đồng. Hiện gia đình Hậu đã chuộc lại chiếc xe máy này và trả lại anh Bình.

Tại bản cáo trạng số 384/CT ngày 25/06/2012 của VKSND quận Đống Đa, thành phố Hà Nội đã truy tố Đào Văn Hậu về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài

sản theo quy định tại mục a khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999 và đề nghị xử phạt: Đào Văn Hậu từ 06 tháng đến 10 tháng tù.

Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội đã tuyên: Áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999; điểm b, p, khoản 1 Điều 46 BLHS. Xử phạt: Bị cáo Đào Văn Hậu 06 (sáu) tháng tù. Theo đánh giá của tác giả, với tình tiết của vụ án nêu trên, việc định tội danh theo điểm a khoản 1 Điều 140 với tình tiết “bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản” là đúng tội.

Từ ví dụ này, ta có thể nhận thấy:

- Định tội danh theo khách thể của ví dụ này là: đó là quan hệ sở hữu được Luật hình sự bảo vệ khỏi bị xâm phạm của hành vi phạm tội;

- Định tội danh theo mặt khách quan của tội phạm:

+ Hành vi phạm tội: Bằng một giao dịch “mượn tài sản” anh Bình cho Hậu mượn xe sau đó Hậu cầm cố bất hợp pháp tài sản của Anh Bình lấy 8.000.000 đồng, sau đó bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản là chiếc xe máy thuộc quyền sở hữu của anh Bình;

+ Hậu quả: Quyền sở hữu tài sản của anh Bình bị xâm phạm, gây thiệt hại về vật chất cho anh Bình;

+ Mối quan hệ nhân quả: Tài sản bị Hậu chiếm đoạt, cầm cố bất hợp pháp, dẫn đến anh Bình không có tài sản để khai thác giá trị sử dụng, ảnh hưởng về vật chất, đồng thời quyền sở hữu tài sản của anh Bình bị xâm phạm;

- Định tội danh theo chủ thể của tội phạm: Người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện hành vi phạm tội;

- Định tội danh theo mặt chủ quan của tội phạm: Đây là lỗi cố ý với mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác.

### *2.1.2.3. Định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo các cấu thành tăng nặng.*

Đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, các khung tăng nặng được quy định từ khoản 2 đến khoản 4 của Điều 140 BLHS năm 1999. Dựa vào các tình tiết này mà các cơ quan tiến hành tố tụng xem xét, đối chiếu để quyết định áp dụng khung hình phạt phù hợp đối với người phạm tội, cụ thể:

\* **Khung tăng nặng thứ nhất:** Quy định tại Khoản 2 Điều 140 BLHS có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng cho những trường hợp phạm tội khi có một trong những tình tiết sau:

**a. Phạm tội có tổ chức.**

Theo Điều 20 BLHS: “*phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm*”. Cũng theo quy định tại điều này thì những người đồng phạm là những người cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Người tổ chức, người thực hành, người giúp sức, người xúi giục đều là những người đồng phạm. Phạm tội có tổ chức phải có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm, có sự phân công vai trò người chỉ huy, người cầm đầu trong những người cùng tham gia thực hiện một tội phạm. Trước khi thực hiện một tội phạm có vạch ra kế hoạch với sự tính toán kỹ lưỡng, chu đáo. Tuy nhiên tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có tổ chức cũng có những đặc điểm riêng như người thực hành trong vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là người trực tiếp thực hiện hành vi, những thủ đoạn để chiếm đoạt tài sản từ chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản.

Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có tính chất nguy hiểm cao cho xã hội, những người phạm tội có tổ chức trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thường gây ra những thiệt hại rất lớn về tài sản, vì vậy phải xử lý thật nghiêm khắc.

*Ví dụ thực tế:* Hành vi phạm tội của Nguyễn Văn Hữu, Đỗ Đình Lễ, Phạm Ngọc Hưng là nhân viên công ty TNHH Trí Hồng (chuyên giặt quần kaki). Lê Văn Tuấn là người làm công cho cơ sở may gia công Nguyễn Thông. Nhiệm vụ của Tuấn là nhận quần kaki đã giặt xong từ Công ty Trí Hồng giao. Vì cần tiền tiêu xài nên Hữu, Lễ và Hưng đã bàn bạc với nhau cùng thông đồng với Tuấn để chiếm đoạt tài sản (quần kaki) của ông Thông. Tuấn đồng ý và yêu cầu mỗi quần lấy được phải đưa cho Tuấn 20.000đ và thực hiện bằng cách: Khi Hữu, Lễ, Hưng đến giao quần kaki thì Tuấn ký nhận đủ số lượng nhưng sau đó lại để trên xe một ít để Hữu, Lễ, Hưng đem đi bán rồi lấy tiền chia nhau. Bằng thủ đoạn này, từ ngày 15/12/2012 đến ngày 19/01/2013, Tuấn, Hữu, Lễ và Hưng đã 11 lần chiếm đoạt tài sản của ông Thông với tổng cộng số quần là 400 cái. Số quần này Hữu, Lễ, Hưng thay nhau đem bán được số tiền là 23.700.000đ. Hành vi này của Tuấn, Hữu, Lễ và Hưng bị VKSND quận



Hoàn Kiếm truy tố về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 2 Điều 140 BLHS năm 1999 với tình tiết định khung tăng nặng “có tổ chức” theo Bản cáo trạng số 231/CT-VKS ngày 16/8/2013. Tuy nhiên, luật sư bào chữa cho bị cáo Lê tại phiên tòa sơ thẩm cho rằng vụ án này không áp dụng Điểm a Khoản 2 Điều 140 được vì các bị cáo không có sự câu kết chặt chẽ, không có kẻ chủ mưu, các bị cáo có sự bàn bạc, trao đổi nhưng sự bàn bạc, trao đổi đó mang tính bột phát, nhất thời khi gặp điều kiện thuận lợi chứ không phải phân công vai trò, nhiệm vụ mà tất cả đều có vị trí như nhau, tự giác thực hiện. Như vậy, hành vi đồng phạm của các bị cáo mang tính giản đơn, lợi dụng sơ hở trong việc quản lý nên việc truy cứu các bị cáo theo Điểm a Khoản 2 Điều 140 là quá khắt khe và chưa phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát lại có quan điểm cho rằng các bị cáo có 4 người cùng tham gia, có sự trao đổi, có sự bàn bạc, cùng cố ý phạm tội. Không chỉ vậy, các bị cáo khai không phải lấy liên tục mà khi nào nhiều mới lấy, như vậy các bị cáo có sự bàn bạc rất chặt chẽ. Việc các bị cáo thay nhau đi bán tài sản đã chiếm đoạt được thể hiện các bị cáo có sự phân công nhiệm vụ cho nhau. Từ đó, VKSND quận Hoàn Kiếm vẫn giữ nguyên cáo trạng truy tố các bị cáo theo điểm a khoản 2 Điều 140 BLHS. HĐXX cũng đồng ý với quan điểm của đại diện VKS và cho rằng các bị cáo đã ý thức được việc làm sai trái của mình và biết nếu hàng ít mà lấy thì sẽ bị phát hiện nên đã khôn khéo để che đậy hành vi phạm tội của mình. Sau khi chiếm đoạt được hàng, các bị cáo chia nhau đi bán hàng và khi ai bán hàng thì người đó giữ tiền và có nhiệm vụ chia lại cho đồng bọn. Tuy các bị cáo không thừa nhận sự phân công nhưng rõ ràng các bị cáo đã mặc nhiên thừa nhận nhiệm vụ của nhau ở mỗi thời điểm.

Tác giả đồng quan điểm với lập luận của Viện kiểm sát, hành vi của các bị cáo thể hiện tình tiết “có tổ chức”, có sự bàn bạc rõ ràng, phân công nhiệm vụ cho từng người. Khi thực hiện các hành vi nêu trên, các bị cáo đã có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm, có sự phân công vai trò người chỉ huy (Tuấn), người cầm đầu trong những người cùng tham gia thực hiện lấy quần kaki của ông Thông, sau đó đem đi bán lấy tiền chia cho nhau. Trước khi thực hiện cả 4 bị cáo đã vạch ra kế hoạch với sự tính toán kỹ lưỡng, chu đáo. Do đó, hành vi này được thực hiện một cách “có tổ chức”.

Vì vậy, HĐXX tuyên các bị cáo phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 2 Điều 140 BLHS là hoàn toàn chính xác.

### **b. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức.**

Đây là tình tiết tăng nặng mới được bổ sung vào khoản 2 Điều 140 BLHS năm 1999. Người có chức vụ là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định khi thực hiện công vụ. Thông thường là người có chức vụ nhưng cũng có thể là người không có chức vụ nhưng được giao hoặc được tham gia thực hiện một công vụ.

Người có quyền hạn là người được giao thực hiện một công vụ và do thực hiện công vụ đó nên họ có một quyền hạn nhất định.

Từ chức vụ, quyền hạn người phạm tội mới có được lòng tin thực sự đối với chủ sở hữu tài sản, qua đó mới ký kết được hợp đồng, vì lý do nào đó không thực hiện được hợp đồng, và đã chiếm đoạt một phần hoặc toàn bộ tài sản đó.

Nghiên cứu 662 vụ án tại thành phố Hà Nội trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016, cho thấy, tình tiết “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức” chưa được các Tòa án tại thành phố Hà Nội áp dụng.

### **c. Dùng thủ đoạn xảo quyệt**

Dùng thủ đoạn xảo quyệt khi thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là người phạm tội đã có những mảnh khoé, cách thức thâm hiểm để che giấu hành vi chiếm đoạt làm cho người bị hại và những người khác khó lường trước để đề phòng. Ví dụ như: Dụng hiện trường giả mất tài sản, nhận hàng về sửa chữa sau đó thay đổi các linh kiện tốt, đắt tiền trong máy móc, thiết bị, v.v... bằng các linh kiện kém chất lượng hơn nhằm kiếm phần chênh lệch giá trị tài sản, gây thiệt hại cho chủ sở hữu có tài sản. Thông thường kẻ phạm tội sau khi nhận được tài sản một cách hợp pháp, ngay thẳng mới dùng thủ đoạn xảo quyệt để chiếm đoạt tài sản, tuy nhiên cũng có thể sử dụng thủ đoạn xảo quyệt trước khi có được tài sản nhưng nó không nhằm mục đích chiếm đoạt mà chỉ nhằm ký kết được hợp đồng, lúc dùng thủ đoạn xảo quyệt người phạm tội chưa có ý định chiếm đoạt.

Nghiên cứu 662 vụ án tại thành phố Hà Nội trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 tác giả nhận thấy, các Tòa án tại Hà Nội không áp dụng tình tiết “dùng thủ đoạn xảo quyệt” để định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

### **d. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng**

Đây là trường hợp định lượng tuyệt đối, trước đây khi chưa ban hành BLHS 1999 thì giá trị tài sản bị thiệt hại được quy ra gạo hoặc các vật tư hàng hoá thiết yếu khác như xăng, dầu, đường, mì chính, v.v...điều này gây khó khăn rất nhiều cho việc xác định giá trị tài sản vì điều kiện kinh tế ở mỗi vùng miền là khác nhau. Nay việc xác định giá trị tài sản sẽ căn cứ vào giá thị trường vào thời điểm phạm tội, trong các trường hợp cơ quan tố tụng không tự mình xác định được giá trị tài sản thì phải trưng cầu giám định (định giá).

*Ví dụ thực tế:* Tại bản án số 200/2014/HSST của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội xét xử Nguyễn Đức Long về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với hành vi như sau:

Khoảng 18 giờ ngày 25/10/2011, Nguyễn Đức Long gọi điện thoại cho anh Nguyễn Minh Hải (sinh năm 1981, trú tại: Phòng 112 F11 - số 41 nhà máy cao su Sao Vàng - phường Thượng Đình – quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội) hỏi thuê xe ô tô. Anh Hải đồng ý và hẹn Long ra số 131 Xã Đàn - phường Phương Liên – quận Đống Đa – thành phố Hà Nội để giao dịch. Một lúc sau Long đến đại chỉ đã hẹn. Tại đây Long đã ký hợp đồng với anh Hải thuê 01 chiếc xe ô tô Chevrolet Spark, BKS: 29A-01650 trong thời hạn từ 25/10/2011 đến 05/11/2011, giá thuê xe là 600,000 đồng/ngày. Anh Hải yêu cầu Long đặt cọc 20 triệu đồng nhưng anh Long chưa có tiền nên để lại chiếc xe máy Honda Wave do Long thuê và một bản phô tô thẻ học viên trường Trung cấp An ninh nhân dân mang tên Nguyễn Đức Long làm tin và hẹn sẽ quay lại trả tiền. Anh Hải đã tin tưởng đồng ý và ký hợp đồng bàn giao đăng ký xe, đăng kiểm (bản gốc) của chiếc xe nêu trên cho Long. Trên đường về do không có tiền chơi bạc, chơi lô đề nên Long đã nảy sinh ý định đem chiếc xe ô tô đi cầm cố. Long gọi điện cho Dương là bạn của Long nói rằng: có chiếc xe ô tô muốn đặt lấy tiền thì Dương giới thiệu với Long anh Lê Anh Phương (sinh năm 1978, trú tại: Xóm 1A, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội) và hẹn Long ra quán cà phê trên ngõ 233 đường Tô Hiệu, Cầu Giấy, Hà Nội. Tại đây, Long đã cầm cố chiếc xe ô tô trên cho anh Phương với giá 200 triệu đồng. Long sử dụng số tiền trên cho việc trả nợ và chơi lô đề hết.

Hết thời hạn thuê xe, anh Hải không thấy Long đến trả xe nên đã gọi điện thoại thì không liên lạc được với Long nên đã đến cơ quan Công an trình báo.

Quá trình điều tra được xác định ngày 18/4/2012 anh Lê Anh Phương đã bán chiếc xe ô tô nêu trên cho anh Phạm Duy Hưng với giá 197 triệu đồng. Ngày

16/4/2013, Công an quận Đống Đa phát hiện thu giữ chiếc xe ô tô nêu trên do anh Phạm Duy Hưng đang sử dụng. Theo kết luận định giá số 157 ngày 25/04/2013 của hội đồng định giá tài sản quận Đống Đa kết luận: Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet Spark, BKS: 29A-01650 trị giá 177 triệu đồng.

Do Nguyễn Đức Long vắng mặt tại nơi cư trú nên ngày 02/01/2014, cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra quyết định truy nã đối với Long. Ngày 13/01/2014, Nguyễn Đức Long đã ra đầu thú tại Công an quận Đống Đa và khai nhận hành vi phạm tội. Tại bản cáo trạng số 146 ngày 25/03/2014 VKSND quận Đống Đa đã truy tố Nguyễn Đức Long về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo điểm d, khoản 2, Điều 140 BLHS 1999 và đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Đức Long từ 03 năm 6 tháng đến 04 năm tù.

Tại bản án số 200/2014/HSST, Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã tuyên: áp dụng điểm d, khoản 2, Điều 140; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS xử phạt: Nguyễn Đức Long 03 năm 6 tháng tù. Tài sản mà Long chiếm đoạt trị giá 177 triệu đồng do vậy việc định tội danh theo cấu thành tăng nặng quy định tại điểm d khoản 2 điều 140 BLHS của HĐXX trong trường hợp này là hoàn toàn chính xác. Bởi, theo quan điểm của tác giả, HĐXX ngoài việc căn cứ vào hành vi cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được quy định tại BLHS mà còn căn cứ vào giá trị tài sản mà người phạm tội chiếm đoạt là bao nhiêu để đối chiếu, căn cứ pháp luật ra kết luận định tội danh với bị cáo. Do đó, hành vi của Long cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo điểm d khoản 2 Điều 140 BLHS năm 1999 là đúng theo quy định của pháp luật.

#### **đ. Tái phạm nguy hiểm**

Đây là tình tiết thuộc về nhân thân của người phạm tội. Theo Điều 49 BLHS 1999, tái phạm nguy hiểm là: "*....a. Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng do cố ý.*

*b. Đã tái phạm chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý".*

Ví dụ: A phạm tội bị kết án theo khoản 3 Điều 140 BLHS về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. A đã chấp hành xong án nhưng chưa được xóa án tích, sau đó A lại phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng theo khoản 3 Điều 140 BLHS. Như vậy, hành vi phạm tội của A thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm.

Quy định tái phạm nguy hiểm là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt là phù hợp với tư tưởng đấu tranh phòng ngừa xu hướng phạm tội chuyên nghiệp. Kẻ phạm tội khi đã bị kết án tức là đã biết rõ sự lên án nghiêm khắc của Nhà Nước và xã hội đối với hành vi phạm pháp, kẻ phạm tội đã chấp hành hình phạt, đã được giáo dục cải tạo qua lao động mà lại tiếp tục phạm tội điều đó chứng tỏ rằng ý thức phạm tội rất sâu sắc, coi thường pháp luật, tính nguy hiểm cho xã hội cao, rất khó cải tạo và phải nghiêm khắc trừng trị.

*Ví dụ thực tế:* Bản án số 127/2014/HSST của TAND quận Đống Đa xét xử Hoàng Ngọc Sơn về hành vi phạm tội như sau:

Ngày 25/12/2013, Hoàng Ngọc Sơn hỏi mượn chiếc xe máy hiệu Honda Wave 110 của người bạn học cùng phổ thông trước đây tên là Nguyễn Nhật Linh, trú tại nhà T2 tập thể Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội. Linh đồng ý cho mượn xe và đi cùng, Sơn cầm lái. Đến đầu ngõ 15 phố Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội, Sơn bảo Linh xuống xe đứng chờ. Sơn đi rẽ vào ngõ rồi nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe máy nên đã đi luôn không quay lại trả xe cho Linh. Ngày 10/01/2014, Sơn mang xe của Linh đến gặp chị Trần Thị Loan là chủ hiệu cà phê thư giãn ở số 63 phố Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội hỏi vay 4.000.000 đồng rồi để lại chiếc xe cùng chứng minh thư nhân dân cho chị Loan giữ. Số tiền này Sơn đã chi tiêu hết cho bản thân.

Ngày 19/01/2014, Hoàng Ngọc Sơn đã đến cơ quan Công an phường Phương Mai đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nêu trên.

Chiếc xe máy Trần Thị Loan đã mang đến Công an phường Phương Mai giao nộp. Cơ quan CSĐT chung cầu định giá, Hội đồng định giá tài sản quận Đống Đa kết luận giá trị chiếc xe máy Wave của Linh mà Sơn chiếm đoạt là 17.090.500 đồng.

Xét thấy: Hoàng Ngọc Sơn có 02 Tiền án (chưa xóa án tích):

- Ngày 15/04/2006, TAND quận Đống Đa, thành phố Hà Nội xử 15 tháng án treo, hạn thử thách 24 tháng về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.
- Ngày 16/06/2008, TAND quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội xử 22 tháng tù giam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Nên tại bản cáo trạng số 122/KSĐT ngày 26/03/2014, VKSND quận Đống Đa truy tố bị cáo Hoàng Ngọc Sơn về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo điểm đ khoản 2 Điều 140 BLHS. HĐXX đã áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 140 BLHS đối với bị cáo Hoàng Ngọc Sơn.

Tác giả nhận thấy, HĐXX vận dụng điểm đ khoản 2 Điều 140 BLHS để định tội đối với bị cáo Sơn là hoàn toàn đúng người đúng tội. Bởi khi thực hiện hành vi chiếm đoạt này, Sơn đã có 02 tiền án về việc chiếm đoạt tài sản của người khác mà chưa được xóa án tích. Tất cả các hành vi trên của Sơn đều là lỗi cố ý. Mặc dù, đã bị xử phạt 02 lần về tội xâm phạm quyền sở hữu, nhưng Sơn vẫn tái phạm và cũng không có hành động thể hiện sự ăn năn hối cải, trở thành công dân có ích cho xã hội. Do đó, dựa vào các tình tiết này mà HĐXX tuyên án Sơn tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo điểm đ khoản 2 Điều 140 BLHS là hoàn toàn chính xác.

#### **e. Gây hậu quả nghiêm trọng**

Nghiên cứu 662 vụ án tại thành phố Hà Nội trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy, các Tòa án tại thành phố Hà Nội không áp dụng tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” tại điểm e khoản 2 Điều 140 trong định tội danh.

\* **Khung tăng nặng thứ hai:** được quy định tại Khoản 3 Điều 140 BLHS có mức phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

#### **a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng**

Trường hợp phạm tội này cũng tương tự như điểm d khoản 2 Điều 140, chỉ khác là tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng, việc xác định giá trị tài sản cũng tương tự như trên. Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự mới được quy định trong BLHS. Quy định này góp phần giúp cho các cơ quan áp dụng pháp luật có thể xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

*Ví dụ thực tế:* Ngày 05/01/2011, Nguyễn Văn Khương thỏa thuận thuê xe ô tô số 52Z-6136 (trị giá 380.000.000 đồng) của anh Trần Thanh Phương trong thời hạn 12 tháng với giá 7.500.000 đồng/tháng. Đến khoảng tháng 6/2011, do không có tiền trả nợ cho anh Nguyễn Văn Tâm nên Nguyễn Văn Khương đem bán xe ô tô cho anh Nguyễn Minh Khuê với giá 350.000.000 đồng, sau đó bỏ trốn.

Ngày 29/02/2012, anh Trần Thanh Phương phát hiện chiếc xe ô tô biển số 52Z-6136 đang đỗ ở gara số 72A Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội nên đã đến Công an Phường Khương Trung, quận Thanh Xuân tiến hành thu giữ chiếc xe. Ngày 17/05/2012 anh Nguyễn Văn Khương đã đến Công an đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội và khai: Ngày 05/01/2011, bị cáo có thỏa thuận thuê của anh Trần Thanh Phương, Giám

độc Công ty Thiên Mã chiếc xe ô tô BKS: 52Z-6136 trong thời hạn 12 tháng với giá 7.500.000 đồng/tháng. Sau khi thuê xe sử dụng được một thời gian (thời gian này, bị cáo vẫn trả tiền thuê xe hàng tháng cho anh Phương). Do bị cáo có nợ vợ chồng anh Tâm số tiền là 200.000.000 đồng chưa trả nên bị cáo đã đem xe “thế chấp” cho anh Tâm, dự định khi có tiền trả nợ cho vợ chồng anh Tâm thì sẽ lấy lại xe, tuy nhiên do không có tiền trả nên đến khoảng tháng 6/2011, anh Tâm kêu người bán xe và theo yêu cầu của anh Tâm, bị cáo đã làm giấy bán xe cho anh Khuê với số tiền 330.000.000 đồng, anh Khuê đã trả lại cho bị cáo số tiền là 260.000.000 đồng, số tiền này bị cáo sử dụng để trả nợ cho vợ chồng anh Tâm 200.000.000 đồng, còn 60.000.000 đồng thì bị cáo sử dụng cho cá nhân. Tuy đã làm giấy bán xe và đã nhận tiền của anh Khuê, nhưng bị cáo có ý định là khi có tiền sẽ chuộc lại xe. Nhưng sau đó, Khuê đã bán xe cho người khác nên bị cáo không chuộc được xe. Vì vậy, bị cáo đã lánh mặt anh Phương.

Với các tài liệu, chứng cứ do cơ quan điều tra thu thập được hiện có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, căn cứ vào các quy định của pháp luật, HĐXX kết luận bị cáo Nguyễn Văn Khương đã phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 140 BLHS năm 1999 theo bản án số 89/2012/HSST, ngày 11/10/2012 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Theo quan điểm của tác giả, kết luận của HĐXX là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật bởi:

- Bằng một hợp đồng thuê tài sản, Khương đã có hành vi sử dụng tài sản đó để “khấu trừ” vào khoản nợ của cá nhân mình với vợ chồng anh Tâm. Sau khi không có tiền để chuộc lại tài sản cho anh Phương, Khương đã bỏ trốn;
- Giá trị tài sản bị chiếm đoạt trong trường hợp này có giá trị 380.000.000 đồng (trên mức từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng).

Các hành vi nêu trên của Khương cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đồng thời, khi căn cứ vào quy định của pháp luật, HĐXX đã đối chiếu hành vi của Khương vi phạm điểm a khoản 3 BLHS năm 1999.

#### **b. Gây hậu quả rất nghiêm trọng**

Cũng theo Thông tư liên tịch số 02/2001 nêu trên: “b) Nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây là gây hậu quả rất nghiêm trọng:

*b.1) Làm chết 2 người;*

*b.2) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tổng tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;*

*b.4) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của năm đến bảy người với tổng tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%;*

*b.4) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 101% đến 200%, nếu không thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm b.2 và b.3 trên đây;*

*b.5) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới một tỷ 500 triệu đồng;*

*b.6) Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc hai đến ba điểm từ điểm a.1 đến a.6 nêu trên”.*

Nghiên cứu 662 vụ án tại thành phố Hà Nội trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy, các Tòa án tại thành phố Hà Nội không áp dụng tình tiết “gây hậu quả rất nghiêm trọng” theo điểm b khoản 3 Điều 140 BLHS.

\* **Khung tăng nặng thứ ba:** Quy định tại khoản 4 Điều 140 BLHS có mức hình phạt từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

**a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên**

Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc khung hình phạt cao nhất của điều luật.

*Ví dụ thực tế:* Tại bản án số 374/2015/HSST ngày 28/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử Bùi Duy Hùng với tội phạm chiếm đoạt tài sản, áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140 BLHS như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên tháng 6/2008 ông Phan Việt Phương đã giao tiền cho bị cáo Hùng mua xe ô tô BKS: 29Y-0676 giá 450.000.000đồng; tháng 10/2010 mua xe ô tô BKS: 30F-2000 giá 1,2 tỷ đồng; tháng 4/2011 mua xe ô tô BKS: 30X-3275 với giá 600.000.000đồng. Ông Phan Việt Phương đã thỏa thuận với Bùi Duy Hùng về việc sau khi mua bán những xe ô tô nêu trên, ông Phương làm giấy tờ đứng tên cho Công ty Phương Trung (Công ty này do Hùng làm Phó Giám đốc) và cho Hùng thuê xe để đầu tư kinh doanh. Hàng tháng sẽ phải trả số tiền thuê xe cho ông Phương. Tuy nhiên:



+ Đến tháng 8/2012, Hùng đã bán chiếc xe ô tô BKS: 29Y-0676 cho ông Nguyễn Quốc Hùng trú tại số 79A, phố Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội với giá là 400.000.000đồng. Sau đó ký hợp đồng hợp tác kinh doanh thuê lại xe ô tô để Bùi Duy Hùng quản lý và kinh doanh cho thuê còn ông Nguyễn Quốc Hùng giữ đăng ký xe ô tô;

+ Tháng 10/2012, Bùi Duy Hùng tiếp tục bán chiếc xe ô tô BKS: 29Y-0676 cho ông Nguyễn Văn Duẩn với giá là 400.000.000đồng và viết Hóa đơn giá trị gia tăng cho ông Duẩn;

+ Tháng 5/2012, Bùi Duy Hùng ký quyết định và Hợp đồng bán chiếc xe ô tô BKS: 30F-2000 cho ông Trần Anh Tuấn với giá 800.000.000đồng rồi ký Hợp đồng cho Bùi Duy Hùng thuê lại chiếc xe ô tô này;

+ Ngày 17/11/2011, Bùi Duy Hùng viết giấy bán xe ô tô BKS: 30X-3275 với giá 550.000.000 đồng cho ông Trần Đức Tú;

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2008 đến tháng 4/2011, do tin tưởng Bùi Duy Hùng nên ông Phan Việt Phương đã 3 lần đưa cho Hùng tổng số tiền là 2.250.000.000đồng để Hùng mua 03 xe ô tô nêu trên. Số xe ô tô này ông Phương đồng ý đưa vào Công ty Phương Trung của Bùi Duy Hùng để kinh doanh. Quá trình kinh doanh, Bùi Duy Hùng đã không thực hiện theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng với ông Phương. Từ tháng 11/2011 đến tháng 8/2012, Bùi Duy Hùng đã bán 03 xe ô tô nêu trên để chiếm đoạt tài sản của ông Phương có giá trị là 2.080.000.000đồng (xe ô tô BKS: 30X-3275 được tính giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 430.000.000đồng).

Hành vi nêu trên của Hùng cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 2.080.000.000đồng theo bản cáo trạng số 359/CT-VKS-P5 ngày 11/9/2015 của VKSND thành phố Hà Nội theo điểm a khoản 4 Điều 140 BLHS là hoàn toàn hợp lý. Trong trường hợp này, HĐXX đã căn cứ hành vi của Hùng để xác định tội danh:

- Hùng ký kết Hợp đồng với Phan Việt Phương thỏa thuận về việc sử dụng danh nghĩa của Công ty Phương Trung, đứng tên chủ sở hữu 03 xe ô tô nêu trên để thuận tiện cho công việc kinh doanh của Hùng nhưng về bản chất, những tài sản này thuộc quyền sở hữu của ông Phan Việt Phương và ông Phương chỉ cho Hùng thuê tài sản để phục vụ công việc kinh doanh mà thôi;

- Trong khi thực hiện cam kết, hợp đồng với ông Phương, Hùng không hề có ý định chiếm đoạt tài sản ngay lúc đó, mà chỉ khi ông Phương đã giao xe cho Hùng để hoạt động kinh doanh (bằng hình thức thuê tài sản) thì Hùng mới nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản này cho các bên thứ ba khác nhằm chiếm đoạt tài sản;

- Giá trị tài sản mà Hùng chiếm đoạt là 2.080.000.000 đồng;

Hành vi của Hùng đã cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Căn cứ vào giá trị tài sản bị chiếm đoạt, HĐXX đã kết luận Hùng phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Căn cứ vào giá trị tài sản bị chiếm đoạt theo điểm a khoản 4 Điều 140 BLHS là chính xác.

### **b. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng**

Theo thông tư liên tịch số 02/2001 nêu trên: “c) *Nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây là gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng:*

*c.1) Làm chết 3 người trở lên;*

*c.2) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của năm người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;*

*c.3) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của tám người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%.*

*c.4) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 201% trở lên, nếu không thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm c.2 và c.3 nêu trên.*

*c.5) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ một tỷ 500 triệu đồng trở lên;*

*c.6) Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc bốn điểm trở lên từ điểm a.1 đến a.6 nêu trên.*

*c.7) Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc điểm trở lên từ điểm b.1 đến b.6 nêu trên”.*

Nghiên cứu 662 vụ án tại thành phố Hà Nội trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy, các Tòa án tại thành phố Hà Nội không áp dụng tình tiết “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” theo điểm b khoản 4 Điều 140 BLHS.

### **2.1.3. Những vướng mắc, hạn chế, khó khăn, bất cập trong định tội danh tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

#### **2.1.3.1. Vướng mắc, bất cập trong quy định của pháp luật**

Hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được quy định trong điều luật là hành vi chiếm đoạt tài sản thông qua việc dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn; hoặc sử dụng vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản. Tuy nhiên, luật không quy định rõ và hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn như thế nào là hành vi gian dối, bỏ trốn và sử dụng vào mục đích bất hợp pháp nên việc nhận diện hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản gặp nhiều khó khăn.

Thủ đoạn gian dối thường được hiểu là hành vi đưa ra thông tin sai lệch, sai sự thật để đánh lừa chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản, nhằm chiếm đoạt tài sản. Theo mô tả trong điều luật thì thủ đoạn gian dối được người phạm tội sử dụng “để chiếm đoạt tài sản”, nghĩa là phải dùng thủ đoạn gian dối trước khi chiếm đoạt tài sản. Mặc dù, ngay lúc đầu, người phạm tội chưa có kế hoạch, ý định muốn chiếm đoạt tài sản của chủ tài sản hoặc người quản lý tài sản, nhưng khi đã có tài sản trong tay, người phạm tội bắt đầu thực hiện hành vi gian dối với mục đích chiếm đoạt tài sản.

*Vụ án thực tế:* Ngày 12/2/2015, tại bản án số 39/2015/HSST của Tòa án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội tuyên án đối với bị cáo Nguyễn Xuân Thành phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khoản 2 Điều 140 BLHS với nội dung: Ngày 12/8/2008, Công an quận Long Biên nhận được đơn trình báo của anh Nguyễn Nam Hùng trưởng chi nhánh công ty TNHH Vpin, nội dung đơn trình báo: Nguyễn Xuân Thành – là nhân viên kinh doanh của chi nhánh công ty TNHH Vpin đã có hành vi chiếm đoạt 109.325.000 đồng và máy in thẻ điện thoại của công ty. Quá trình xác minh tại công ty chi nhánh được Ủy ban Nhân dân TP Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh kinh doanh Nguyễn Nam Hùng là trưởng chi nhánh. Chi nhánh hoạt động độc lập, kinh doanh thẻ nạp điện thoại di động cho thuê bao trả trước. Quá trình điều tra xác minh, Nguyễn Xuân Thành ký Hợp đồng với Công ty TNHH Vpin từ đầu năm 2007 và làm việc trực tiếp tại chi nhánh có địa chỉ 86B Cự Khối, Long Biên, thành phố Hà Nội. Với vai trò là nhân viên kinh doanh, chuyên đi lắp đặt máy in thẻ điện thoại (gọi là máy Vega) cho khách hàng làm đại lý của chi nhánh công ty. Thành được giao nhiệm vụ thu tiền của khách hàng đặt mua thẻ điện thoại mang về nộp tại chi nhánh công ty. Với nhiệm vụ được giao, Thành đã lợi dụng khách hàng gồm: Vũ Văn Hùng, Lê Thị Hiền, Nguyễn Ngọc

Tuấn là những người có ký Hợp đồng với chi nhánh công ty TNHH Vpin về việc công ty giao mã thẻ cho cửa hàng để bán. Sau đó, Thành nói với các đại lý do không đạt doanh số nên thu hồi lại các máy in thẻ điện thoại nhưng không thông báo và nộp máy in thẻ về cho chi nhánh công ty. Thành giữ máy in lại và báo đặt thẻ điện thoại về chi nhánh rồi dùng các máy in thẻ đã thu về để tự in thẻ điện thoại ra bán lấy tiền sử dụng, cụ thể:

Ngày 7/5/2008, Thành báo về chi nhánh đặt bán thẻ điện thoại cho khách hàng Vũ Văn Hùng có mã máy in thẻ số 3622 trị giá thẻ điện thoại là: 28.272.000 đồng và được công ty làm đơn hàng số: 217A ngày 7/5/2008 nhưng Thành lại bán cho một đối tượng tên là Hương không biết rõ địa chỉ cụ thể: Thành đã thu 28.272.000 đồng nhưng chỉ nộp về cho chi nhánh số tiền là: 18.272.000 đồng. Thành chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng.

Ngày 5/7/2008, Thành báo về chi nhánh đặt bán thẻ điện thoại cho chị Lê Thị Hiền có mã in thẻ số 588, trị giá tiền điện thoại là: 43.230.000 đồng và được chi nhánh làm đơn hàng số 144A nhưng Thành tự in thẻ điện thoại bán lại cho anh Phạm Mạnh Tuấn ở số 28 ngõ 267 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội. Thành đã thu 43.230.000 đồng tiền bán thẻ cho anh Tuấn nhưng chỉ nộp về chi nhánh số tiền 10.000.000 đồng. Thành chiếm đoạt 33.230.000 đồng.

Cùng ngày, Thành báo về chi nhánh đặt bán thẻ điện thoại cho khách hàng Nguyễn Ngọc Tuấn ở số 52 đường Thành, Hà Nội có mã máy in thẻ số 2985 trị giá tiền thẻ điện thoại là: 28.350.000 đồng và được công ty làm đơn hàng số 133A nhưng Thành tự in thẻ điện thoại bán lại cho đối tượng tên Hương. Thành đã thu 28.350.000 đồng nhưng không nộp về công ty. Thành chiếm đoạt số tiền 28.350.000 đồng.

Để tránh bị chi nhánh phát hiện, Thành đã thực hiện hành vi gian dối với chi nhánh bằng cách Thành báo với chi nhánh việc Thành đã bán xong 2 đơn hàng 133A ngày 5/7/2008 theo mã máy in thẻ số 2985 và đơn hàng số 144A ngày 5/7/2008 theo mã in thẻ số 2588 cho anh Phạm Lê Quang (trú tại: Đội 3 xã Hà Lĩnh huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa) nhưng anh Quang chưa trả tiền. Thành còn làm giả 01 đơn trình báo gửi công an huyện Hà Trung tố cáo Phạm Lê Quang chiếm đoạt tài sản số tiền 71.500.000 đồng trong việc lắp máy bán thẻ điện thoại, mã máy số 2985 và 2588. Trên thực tế, Thành không gửi đơn đến công an huyện Hà Trung, không có người tên Phạm Lê Quang, không có việc lắp đặt máy in bán thẻ điện thoại này. Mục đích

Thành làm đơn này chỉ để gửi về chi nhánh tạo lòng tin và nhằm che dấu hành vi chiếm đoạt tài sản của mình.

Theo ý kiến của tác giả, hành vi của Thành là hành vi gian dối bởi những lẽ sau:

- Thành đã nói với các đại lý do không đạt doanh số nên thu hồi lại các máy in thẻ điện thoại, (tuy nhiên thực tế lại không hề có chuyện Công ty thu hồi lại máy in thẻ điện thoại do các đại lý không đạt doanh số) sau đó Thành giữ máy in lại và báo đặt thẻ điện thoại về chi nhánh rồi dùng các máy in thẻ đã thu về để tự in thẻ điện thoại ra bán lấy tiền sử dụng;

- Không có bất cứ người nào tên Phạm Lê Quang giao dịch với Thành qua việc mua bán máy in thẻ tuy nhiên, Thành đã tự “bịa” ra người này, sau đó Thành còn làm giả hồ sơ để trình báo Công an, nhằm ngụy tạo ra chứng cứ cho mình “vô tội” đối với khoản tiền mà Thành chiếm đoạt tại Công ty.

Căn cứ vào hai hành vi trên của Thành, chứng tỏ Thành đã có hành vi gian dối đối với Công ty nhằm chiếm đoạt số tiền nêu trên đồng thời che giấu hành vi mà Thành đã thực hiện. Hành vi này của Thành đã cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo Điều 140 của BLHS năm 1999.

Hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn nào ghi nhận như thế nào được quy định là hành vi gian dối, việc xác định có gian dối hay không hoàn toàn là đánh giá chủ quan của người tiến hành tố tụng, do vậy sẽ có trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng đánh giá khác nhau. Đây chính là kẽ hở cho một số đối tượng lách luật.

Tương tự như gian dối, trường hợp “bỏ trốn” để chiếm đoạt tài sản vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền giải thích, hướng dẫn. Việc chứng minh bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản hay bỏ trốn nhằm mục đích khác là vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, nên phát sinh nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng, chỉ cần xác định một người nào đó sau khi nhận được tài sản bằng các hình thức hợp đồng rồi bỏ trốn, không trả tài sản cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp là đủ cơ sở kết luận người đó phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, không phụ thuộc vào lý do họ bỏ trốn là nhằm mục đích gì. Trong khi đó, không phải trường hợp nào bỏ trốn cũng đều có ý thức chiếm đoạt tài sản mà có những trường hợp bỏ trốn vì những lý do khác.

*Vụ án diễn ra thực tế:* Đỗ Văn Hậu là nhân viên lái xe của công ty Picenza Việt Nam (có ký kết HĐLĐ). Ngoài nhiệm vụ lái xe, Hậu còn phải thực hiện công việc theo sự phân công của phụ trách đơn vị và lãnh đạo của công ty. Quá trình làm việc tại công ty, Hậu được giao nhiệm vụ chở hàng cho khách hàng mua hàng và thu tiền hàng về nộp cho công ty. Ngày 02/11/2013, anh Đỗ Văn Thành là nhân viên giám sát và phụ trách điều xe của công ty nhận được phiếu giao hàng và đã giao nhiệm vụ cho Hậu vào kho lấy hàng và chuyển từ kho của công ty kèm theo 02 phiếu giao nhận hàng cho khách hàng là anh Dương Văn Hồng ở tòa nhà Skylight 125D Minh Khai, ngõ Hòa Bình 6, Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Khi đến nơi, Hậu được anh Dương Bá Đường (nhân viên của công ty cơ khí xây dựng) thanh toán số tiền trong phiếu thu là 76.116.000 đồng. Tiếp đó, Hậu lại giao hàng đến khách hàng là Phạm Quang Ngần ở Sài Đồng, Long Biên, thành phố Hà Nội. Đến nơi, anh Ngần nhận hàng và chuyển số tiền theo đúng phiếu thu là 62.052.000 đồng. Sau khi nhận được số tiền nêu trên, Hậu không quay lại công ty để nộp tiền và nhận bàn giao công việc khác. Công ty nhiều lần tìm cách liên lạc với Hậu nhưng đều không được. Qua quá trình điều tra xác minh tại nơi cư trú của Đỗ Văn Hậu tại thôn Ngà, xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, bố đẻ của Hậu là ông Đỗ Đình Sông cho biết Hậu không về nhà, và hiện không biết đang ở đâu. Ngày 16/01/2014, Hậu ra CQĐT đầu thú với lời khai: Do ăn năn, hối lỗi vì sử dụng tiền của công ty vào mục đích cá nhân nên Hậu bỏ trốn vào Sài Gòn để tìm công việc mới, kiếm tiền trả nợ cho công ty. Với lời khai nêu trên và việc CQĐT xác minh tại nơi cư trú của Hậu, thì việc xác định mục đích của việc bỏ trốn này của Hậu có cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999 hay không là vấn đề tranh luận giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Theo quy định của BLHS và các văn bản pháp luật khác có liên quan, nhà làm luật không có quy định về việc như thế nào được coi là “bỏ trốn”. Trong trường hợp này, với lời khai của bị cáo Hậu thì Hậu bỏ trốn với mục đích là đi tìm công việc mới để có tiền trả lại cho Công ty, khắc phục hậu quả mà Hậu đã gây ra. Về bản chất, Hậu không hề bỏ trốn với mục đích chiếm đoạt số tiền mà Hậu đã sử dụng vì mục đích cá nhân. Vậy, hành vi “bỏ trốn” có cần xác định đúng mục đích là chiếm đoạt tài sản hay không thì cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản? Câu hỏi này vẫn chưa được nhà làm luật giải đáp, mà khi thực hiện xét xử, Tòa án chỉ phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của HĐXX để đưa ra

quyết định của mình. Giả sử, mục đích chiếm đoạt tài sản là yếu tố bắt buộc của hành vi bỏ trốn, thì các cơ quan tiến hành tố tụng phải phụ thuộc vào lời khai của bị cáo, do đó, vụ án sẽ không được xét xử một cách khách quan.

Theo quan điểm của tác giả, chỉ cần người phạm tội có hành vi “bỏ trốn” tại nơi cư trú mà không cần xác định hành vi bỏ trốn này với mục đích chiếm đoạt tài sản hay không thì đã cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Bởi, mục đích bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản phụ thuộc vào lời khai của bị cáo, mà thông thường, để có lợi cho bản thân, người phạm tội thường khai báo với các cơ quan tiến hành tố tụng rằng: “sau khi thực hiện hành vi, bị cáo ăn năn hối lỗi, bỏ trốn để tìm công việc mới, kiếm tiền trả nợ cho người bị hại, khắc phục hậu quả đã gây ra” để Tòa án có thể xem xét tình tiết giảm nhẹ khi quyết định hình phạt. Do đó, tác giả cho rằng: chỉ cần có hành vi bỏ trốn thì đã cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Nhằm phân nào gỡ bỏ những quan điểm khác nhau khi xem xét định tội danh của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Hiện nay, theo như quy định tại Điều 175 BLHS năm 2015, nhà làm luật đã bỏ hành vi “bỏ trốn” của Điều 140 BLHS năm 1999, nhằm gỡ bỏ được những mâu thuẫn, quan điểm trái chiều của cơ quan tiến hành tố tụng những năm vừa qua vì dấu hiệu của loại tội phạm này.

Ngoài gian dối, bỏ trốn, thì trường hợp “sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp” cũng không được giải thích, hướng dẫn rõ ràng. Trong thực tế, Cơ quan tố tụng chỉ xử lý hình sự các trường hợp sử dụng tài sản vào mục đích phạm tội như buôn lậu, mua bán ma túy, đánh bạc,..., những trường hợp sử dụng vào mục đích khác thì không xử lý.

Ta có thể xem xét vụ án Sơ thẩm số 91/2014/HSST ngày 28/03/2014 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau: Ngày 08/01/2014, Nguyễn Khắc Tiến có đến nhà chị Đinh thị Hồng Liễu chơi (hai người có quan hệ tình cảm với nhau), sau đó Tiến có mượn chiếc xe Honda Wave S màu đỏ, BKS: 19K1-08012 của chị Liễu để đi về nhà. Khi mượn xe, Tiến mượn cả giấy tờ xe của chị Liễu với lý do: Nếu bị Công an hỏi thì sẽ xuất trình giấy tờ. Chị Liễu đã tin tưởng và bàn giao cả giấy tờ xe cùng xe máy nêu trên cho Tiến. Sau khi về nhà trọ, Tiến ngồi chơi điện tử, do không có tiền chi tiêu và chơi lô đề, nên Tiến đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của chị Liễu. Tiến đã mang xe cùng giấy tờ trên đi cầm cố tại số 43

Giáp Bát, Thanh Xuân, Hà Nội để lấy 10.000.000 đồng đem đi tiêu xài cá nhân và đánh lô đề hết. Ngày 09/01/2014, Tiến lại đến nhà chị Liễu chơi, khi thấy Tiến không đi xe của mình, chị Liễu hỏi, thì Tiến nói dối là cho bố Tiến mượn để sử dụng. Cùng ngày, Tiến nhờ chị Liễu hỏi mượn xe máy nhãn hiệu Honda Lead, BKS: 29S6-288.82 cùng giấy tờ xe của chị Ngô Thị Ngân (cùng phòng với chị Liễu) để đi vay tiền trả nợ cho chị Liễu (do Tiến có vay chị Liễu 5.000.000 đồng trước đó). Sau khi mượn được xe của chị Ngân, chị Liễu đến đón Tiến để qua Vĩnh Phúc vay tiền. Do không vay được tiền, nên Tiến đề xuất đi vay chỗ khác và hỏi mượn xe của chị Ngân. Chị Liễu đồng ý và đề nghị mượn nhất là 17h30 phải trả lại xe cùng giấy tờ xe cho chị Ngân. Tiến đồng ý rồi đi đến phố Minh Khai, thành phố Hà Nội để đặt thẻ học viên vay tiền nhưng không được. Sau đó, Tiến đã nảy sinh ý định mang chiếc xe này đi cầm cố lấy tiền đánh đề. Sau khi thấy Tiến không mang xe về trả chị Ngân cùng giấy tờ, chị Liễu liên tục gọi điện giục đòi xe nhưng Tiến nói dối là đi công chuyện, ngày 11/01/2014 mới trả xe được. Sau đó, do không có tiền chuộc xe, nên Tiến đã nói với chị Liễu về hành vi nêu trên. Cơ quan điều tra đã khởi tố Tiến về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo Điểm b Khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999. Hành vi của Tiến đã lợi dụng lòng tin của chị Liễu và chị Ngân để mượn tài sản, sau đó sử dụng tài sản này vào mục đích bất hợp pháp: cầm cố tài sản của người khác mà không được sự cho phép của chủ tài sản hoặc người quản lý tài sản, sau đó không có khả năng để chuộc lại tài sản đã cầm cố.

Ngoài hành vi khách quan chiếm đoạt tài sản thông qua việc dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn; hoặc sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản. Còn có những trường hợp không gian dối, không bỏ trốn, không sử dụng vào mục đích bất hợp pháp, nhưng không chịu trả lại tài sản với mục đích chiếm đoạt tài sản; hoặc sử dụng không đúng mục đích, dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản, trong nhiều trường hợp tài sản rất lớn nhưng lại không xử lý được.

Trong thực tế có nhiều trường hợp vay, mượn tiền với số lượng lớn, mục đích của người vay là để làm ăn nhưng sau đó sử dụng vào mục đích ăn chơi, tiêu xài hoang phí dẫn đến không có khả năng trả nợ, hoặc đem số tiền vay được cho người khác vay với lãi suất cao hơn để hưởng số tiền chênh lệch, đến khi các đường dây tín dụng đen bị vỡ thì mất khả năng chi trả. Những trường hợp này không thể truy cứu TNHS đối với họ, vì việc dùng tiền vay, mượn để ăn chơi tiêu xài hoặc cho vay lãi



không được xem là sử dụng vào “mục đích bất hợp pháp”. Thời gian vừa qua, nhiều vụ vỡ nợ, vỡ hụi lên đến hàng trăm tỷ đồng xảy ra ở nhiều nơi đã làm cho rất nhiều người điêu đứng vì mất tiền, nhưng xử lý các trường hợp này lại gặp nhiều khó khăn, chưa có sự thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, thậm chí, nếu xử lý sẽ bị quy kết là “hành sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế”.

Nguyên nhân của những bất cập nêu trên là do quy định tại Điều 140 BLHS năm 1999 chưa cụ thể, nhưng lại không được hướng dẫn kịp thời. Hành vi khách quan được quy định trong luật là dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn; hoặc sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản thì mới cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, từ khi BLHS năm 1999 ra đời, chưa có bất kỳ một văn bản hướng dẫn cụ thể, ghi nhận việc quy định hành vi như thế nào được coi là hành vi gian dối, bỏ trốn, sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp. Các khái niệm này được quy định trong BLHS có nghĩa rất rộng, dẫn đến khó xác định và dễ dẫn đến tình trạng xác định sai hành vi khách quan, lầm lẫn giữa các hành vi phạm tội khác và các giao dịch dân sự, kinh tế. Đồng thời, khi áp dụng pháp luật, cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp đặt ý chí chủ quan của bản thân vào việc xem xét, định danh tội phạm.

Hiện nay, tại quy định này đã được thay thế bằng Điều 175 BLHS năm 2015. Tuy nhiên, BLHS năm 2015 chưa có hiệu lực pháp luật, cũng như chưa có văn bản hướng dẫn thi hành nào được nhà làm luật xây dựng về vấn đề nêu trên. Hy vọng, khi đưa BLHS vào thực tiễn áp dụng, các văn bản hướng dẫn thực hiện cũng “ra đời” nhằm khắc phục tình trạng của những bất cập trước đó.

#### *2.1.3.2. Vương mắc, hạn chế trong nhận thức và áp dụng các quy định của pháp luật*

Nhận thức về các quy định của pháp luật là vô cùng quan trọng, từ nhận thức mới đi đến việc áp dụng pháp luật sao cho chính xác, thực hiện đúng nguyên tắc xử đúng người đúng tội của cơ quan tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, không phải cơ quan, cá nhân nào cũng nhận thức và áp dụng đúng các quy định của pháp luật, nên đã xảy ra những sai sót không đáng có trong quá trình định tội danh, để thấy được vương mắc, hạn chế đó, tác giả phân tích ví dụ sau đây:

*Vụ thứ nhất:* Vào năm 2009, Lê Văn Bích - Cán bộ UBND phường Cống Vị, quận Ba Đình đã thực hiện việc vay tiền của nhiều người, sau đó cho những người đến hạn thanh toán nợ ngân hàng vay lại để hưởng phần chênh lệch. Hàng tháng khi

đến hạn, Bích vẫn trả nợ vay, lãi vay đúng thời hạn cho những người Bích đã vay tiền. Sau đó, Bích đã chi một số tiền khá lớn vào các hoạt động như xây dựng nhà cửa, hồ bơi, mua sắm xe cộ, tiêu xài cá nhân, mua vé số mỗi ngày mua khoảng 1.000.000 đồng, nên đến khoảng cuối năm 2010, Bích mất khả năng thanh toán với số tiền lên đến 1 tỷ đồng. Đầu năm 2011, Lê Văn Bích vẫn tiếp tục vay tiền của nhiều người để trả nợ, lãi vay cho những người mà Bích đã vay nợ trước đó. Tuy nhiên, do số nợ quá lớn, đến khoảng đầu năm 2012, Bích mất hoàn toàn khả năng trả nợ, lãi cho những người Bích vay tiền nên bỏ trốn.

Trên cơ sở xác minh, làm rõ tin báo, tố giác tội phạm, Cơ quan Cảnh sát điều tra khởi tố Lê Văn Bích “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 139 BLHS, và sau đó VKSND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội truy tố Lê Văn Bích ra trước Tòa án với tội danh nêu trên.

Quá trình xử lý vụ án trên xuất hiện hai quan điểm khác nhau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng, hành vi của Bích phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ý định chiếm đoạt của Bích đã xuất hiện từ trước khi Bích thực hiện hoạt động vay tiền của những người quen biết, Bích lợi dụng lòng tin của những người cho vay về việc Bích sẽ sử dụng tiền trên vào mục đích cho những người đã đến thời kỳ đáo nợ với ngân hàng vay lại, để dễ dàng huy động vốn và chiếm đoạt tài sản của người bị hại sử dụng vào mục đích cá nhân.

Quan điểm thứ hai nhận định, hành vi của Bích phạm tội “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, dựa trên những mối quan hệ mà Bích có từ trước và việc Bích vay tiền từ nhiều người với mục đích cho những người khác vay lại, chỉ đơn thuần là cho vay để hưởng phần lãi suất chênh lệch, việc huy động ban đầu của Bích hoàn toàn không nhằm mục đích chiếm đoạt; Sau đó, do Bích sử dụng tài sản mà mình nhận được từ hợp đồng dân sự vào mục đích khác, làm Bích mất khả năng thanh toán, thì Bích mới bỏ trốn; Việc bỏ trốn trên chỉ nhằm trốn tránh trước áp lực của những chủ nợ.

Theo tác giả trong trường hợp này, để xác định hành vi của Bích phạm tội gì cần căn cứ cụ thể vào thời điểm nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của Bích. Việc Bích vay tiền ngay từ ban đầu chỉ là cho vay hưởng chênh lệch. Quá trình vay nợ, Bích vẫn trả nợ vay, lãi vay đầy đủ. Ý định chiếm đoạt tài sản của Bích chỉ xuất hiện sau khi Bích đã tiêu dùng số tiền vay quá nhiều cho tiêu dùng cá nhân và không còn

khả năng thanh toán. Chính vì thế mà Bích bỏ trốn nhằm trốn tránh trước áp lực của các chủ nợ. Như vậy, dấu hiệu hành vi khách quan trong vụ án này là người phạm tội sau khi nhận tài sản bằng các hình thức của hợp đồng, rồi sử dụng tài sản trên vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản. Đây là một trong ba hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm quy định tại Điều 140 BLHS năm 1999. Cơ quan tiến hành tố tụng trong thực tiễn đã vận dụng sai cấu thành tội phạm trong quá trình định tội, buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm về tội nặng hơn nên đã xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người phạm tội.

*Vụ thứ hai:* Vào năm 2010, bà Nguyễn Thị Hòa có vay tiền của nhiều người với tổng số tiền khoảng 450.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh, do bị thua lỗ, bà Hòa không có tiền trả nợ như đã cam kết với các chủ nợ, nên các chủ nợ tiến hành khởi kiện bà Hòa ra Tòa án nhân dân quận Long Biên. Trong quá trình thụ lý, điều tra xác minh, Tòa án nhận định là đủ cơ sở kết luận bà Hòa có vay tiền của các chủ nợ nói trên. Tuy nhiên, bà Hòa lại một mực chối cãi chữ ký trong các hợp đồng vay tiền không phải của bà. Căn cứ kết luận giám định: Chữ ký người vay nợ trong các biên nhận mà chủ nợ cung cấp đúng là của bà Hòa, Tòa án quận Long Biên, thành phố Hà Nội cho rằng hành vi của bà Hòa có dấu hiệu của Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nên ban hành Công văn đề nghị Viện kiểm sát truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà Hòa. Căn cứ kết quả xác minh thu thập chứng cứ ban đầu, Cơ quan điều tra tiến hành khởi tố vụ án và bị can Hòa về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 140 BLHS năm 1999. Sau khi vụ án có kết luận điều tra, Viện kiểm sát truy tố bị can ra trước Tòa án quận Long Biên, thành phố Hà Nội và quyết định truy tố trên được Tòa án sơ thẩm chấp nhận và ra bản án kết tội đối với bà Hòa. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị cáo kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng, cấp sơ thẩm có thiếu sót là chưa làm rõ nguyên nhân dẫn bà Hòa mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, và thiếu sót này cấp phúc thẩm không khắc phục được nên quyết định hủy toàn bộ bản án, trả về cấp sơ thẩm tiến hành điều tra, truy tố, xét xử lại theo thủ tục chung. Sau khi Cơ quan điều tra tiến hành điều tra lại đối với vụ án, thì vấn đề bà Hòa mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn là do bị thua lỗ trong kinh doanh. Nhận thấy đã khởi tố, truy tố, xét xử oan sai, nên cơ quan tiến hành tố tụng phải đình chỉ vụ án.

Qua vụ án trên thấy rằng, việc bà Hòa chối bỏ chữ ký của mình trong hợp đồng vay tiền là một trong những thủ đoạn nhằm né tránh nghĩa vụ hoàn trả nợ. Để có cơ sở kết luận hành vi của bà Nguyễn Thị Hòa thỏa mãn dấu hiệu của cấu thành tội phạm quy định tại Điều 140 BLHS, thì ngoài việc trưng cầu giám định chữ ký người vay nợ trong các biên nhận mà chủ nợ cung cấp đúng là của bà Hòa, cơ quan tiến hành tố tụng phải điều tra làm rõ nguyên nhân vì sao bà Hòa không thanh toán các khoản nợ đến hạn. Nếu chứng minh được rõ ràng việc bà cố tình không thực hiện nghĩa vụ về tài sản là sau khi nhận được tài sản bằng hợp vay tài sản, bà Hòa đã sử dụng tài sản trên vào mục đích bất hợp pháp hoặc có thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản, thì lúc đó mới đủ cơ sở kết luận bà Hòa phạm tội. Cơ quan chức năng chỉ dựa vào tình tiết bà Hòa không thừa nhận chữ ký của bà trong các biên nhận nợ để khởi tố, truy tố, xét xử sơ thẩm là vội vàng và thiếu thận trọng, nên đã gây ra oan sai người vô tội.

*Vụ án thứ ba:* Từ tháng 8/2015 đến tháng 12/2015, ông Lê Duy Nam (chủ cơ sở sản xuất rượu D.N) đã nhiều lần vay của bà Sa tổng cộng 375 triệu đồng. Theo thỏa thuận, lãi suất vay là 6%/tháng và đến đầu năm 2016 ông Nam phải trả cả lãi lẫn vốn. Sau đó, ông Nam dùng giấy tờ đất của người khác thế chấp cho bà Sa, đồng thời làm hợp đồng chuyển nhượng 1.400m<sup>2</sup> đất mà ông Nam đã đem thế chấp ngân hàng để cản trừ nợ. Phát hiện được việc làm gian dối, bà Sa tố cáo ông với cơ quan chức năng. Sau khi tiến hành điều tra, Cơ quan điều tra khởi tố, bắt tạm giam về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ quyết định truy tố của Viện kiểm sát, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị phạt ông Nam từ 7-8 năm tù, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng hành vi của ông Nam không cấu thành tội phạm nên tuyên ông Nam không phạm tội. Sau đó, Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy bản án sơ thẩm không vi phạm nên tuyên bác kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong vụ án này, vấn đề quan trọng nhất là ông Nam có mục đích chiếm đoạt và thực tế ông đã có hành vi chiếm đoạt tài sản của bà Sa hay không. Ông Nam không thực hiện cam kết trả nợ đúng hạn, có những hành vi gian dối nhất định trong việc cản trừ nợ là lấy tài sản mà mình đã thế chấp Ngân hàng ra giao dịch nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, nhưng giao dịch này là để cản trừ nghĩa vụ chứ không phải xuất

phát từ đây, người phạm tội nhận được tài sản rồi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài ấy. Nội dung trên cho thấy hành vi diễn ra trên thực tế không phù hợp với hành vi khách quan được nêu trong cấu thành tội phạm, vì vậy Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã truy cứu trách nhiệm hình sự oan sai người không có tội hay còn gọi là hình sự hóa quan hệ dân sự.

Thực trạng này cũng là vấn đề rất nghiêm trọng mà nhiều năm qua dư luận liên tục lên tiếng và yêu cầu phải xử lý nghiêm những người có trách nhiệm gây ra oan, sai nhằm tăng cường sự thận trọng và trách nhiệm của cơ quan công quyền.

### *2.1.3.3. Vương mắc bắt cập trong cơ chế phối hợp của các cơ quan tiến hành tố tụng*

Để giải quyết một vụ án hình sự thì cơ chế phối hợp của các cơ quan tiến hành tố tụng là vô cùng quan trọng, cần phối hợp chặt chẽ trong việc áp dụng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng để đưa ra cách xử lý chính xác nhất, đúng đắn nhất khi thực thi các quy định của pháp luật.

*Ví dụ thực tế:* Ngày 15/7/2011, Trần Văn Kiên đến gặp anh Nguyễn Văn Lư đặt vấn đề thuê chiếc xe ô tô loại INOVA, BKS: 89M- 4527 (trị giá 310 triệu đồng) sử dụng để đi lại, Kiên đã thỏa thuận với anh Lư thuê xe trong 3 ngày, mỗi ngày Kiên phải trả cho anh Lư là 1.000.000 đồng và Kiên đã thanh toán trước số tiền thuê xe cho Lư. Sau khi nhận xe và giấy chứng nhận đăng ký, Kiên đã sử dụng đến ngày thứ hai thì nảy sinh ý định mang xe của anh Lư đi cầm cố lấy tiền và trả nợ, vì vậy Kiên đã mang xe đến hiệu cầm đồ cho anh Nguyễn Văn Hà lấy số tiền là 120 triệu đồng, Kiên thỏa thuận với anh Hà sau 10 ngày sẽ đến chuộc xe. Nhận được tiền, Kiên trả nợ cho anh Đinh Khắc Tiệp hết 115 triệu đồng, số tiền còn lại Kiên sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân. Đến ngày hẹn, Lư không thấy Kiên mang xe đến trả như đã thỏa thuận nên đã đến gặp Kiên để đòi xe, Kiên nói đã cầm cố và hứa sẽ chuộc về trả lại. Do Kiên không thực hiện như cam kết nên anh Nguyễn Văn Hà (chủ hiệu cầm đồ) đã thanh lý và bán xe cho người khác. Biết được sự việc, Lư đã làm đơn tố cáo Trần Văn Kiên với Cơ quan điều tra. Tại Cơ quan điều tra, Kiên khai nhận không có ý định chiếm đoạt tài sản của anh Lư, chỉ vì Kiên không có tiền trả nợ nên mới cầm cố xe lấy tiền trả nợ, sau đó thì Kiên bỏ đi khỏi địa phương.

Cơ quan điều tra cho rằng hành vi của Trần Văn Kiên đã phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 140 BLHS 1999, bởi vì Kiên sau khi nhận tài sản của người khác bằng hợp đồng thuê tài sản, Kiên đã sử dụng tài sản

trên vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả và bỏ trốn khỏi địa phương, nên cần khởi tố Kiên theo pháp luật hình sự. Tuy nhiên, Viện kiểm sát qua nghiên cứu cho rằng, khoản 1 Điều 140 BLHS quy định: Chi “Người nào có một trong những hành vi: Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;... sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.” thì mới cấu thành tội phạm này. Sau khi nhận được tài sản (xe ô tô), Kiên không có hành vi gian dối, không sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp, đặc biệt là Kiên không bỏ trốn, ngay từ ban đầu Kiên đã đến Cơ quan điều tra khai báo toàn bộ hành vi của mình và hứa sẽ chuộc xe trả cho anh Lưu, vì vậy hành vi của Trần Văn Kiên không cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản như đề nghị của Cơ quan điều tra, mà hành vi đó chỉ vi phạm nghĩa vụ dân sự, đây là quan hệ thuộc sự điều chỉnh của pháp luật dân sự. Từ đó, Viện kiểm sát không đồng ý với Cơ quan điều tra về việc khởi tố vụ án.

Từ phân tích trên cho thấy cơ quan chức năng không thống nhất được các quan điểm với nhau, đồng thời đây cũng là một trong các tình huống chứng minh việc nhận thức các quy định pháp luật của các cơ quan là khác nhau.

## **2.2. Quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

### **2.2.1. Căn cứ quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

#### *2.2.1.1. Khái niệm quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*

Quyết định hình phạt là giai đoạn cuối cùng của áp dụng pháp luật hình sự, được Tòa án (với nghĩa là Hội đồng xét xử) thực hiện ngay sau việc định tội, định khung hình phạt. Quyết định hình phạt tức là việc Tòa án lựa chọn biện pháp trách nhiệm hình sự cụ thể để áp dụng đối với người phạm tội trên cơ sở các căn cứ pháp luật quy định nhằm đạt được mục đích quy định.

Dựa vào khái niệm quyết định hình phạt nêu trên, ta có thể rút ra khái niệm của quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản như sau: *Quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là giai đoạn cuối cùng của áp dụng pháp luật hình sự, được Tòa án thực hiện ngay sau khi xem xét các chứng cứ, tình tiết và phân tích các hành vi cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm*

*chiếm đoạt tài sản, sau đó đưa ra các biện pháp trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi phạm tội này dựa trên các căn cứ mà pháp luật quy định.*

### *2.2.1.2. Các căn cứ quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*

Để có thể quyết định hình phạt một cách chính xác, phù hợp, đúng pháp luật, Tòa án cần phải dựa vào những căn cứ quyết định hình phạt, đó là:

- Các quy định của BLHS
- Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội
- Nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 45 BLHS năm 1999)

Khi quyết định hình phạt trước hết Tòa án cần phải dựa vào các quy định của BLHS. Các quy định của BLHS được hiểu là tất cả những quy định phần chung và phần tội phạm của BLHS có liên quan đến việc quyết định hình phạt, bao gồm phần chung bao gồm các quy định như: Quy định về nguyên tắc xử lý (Điều 3), các quy định liên quan đến hình phạt (Điều 26 đến Điều 40), các quy định về các biện pháp tư pháp (Điều 41 đến Điều 44), các quy định về căn cứ quyết định hình phạt (Điều 45), các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 46 đến Điều 48), tái phạm, tái phạm nguy hiểm (Điều 49), quy định về án treo (Điều 60). Phần riêng bao gồm: Phần về tội phạm (Điều 140). Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào các căn cứ thì căn cứ này Tòa án chưa thể xác định được loại và mức hình phạt cụ thể để tuyên cho người phạm tội.

Nếu như dựa vào căn cứ thứ nhất, Tòa án mới xác định được phạm vi hình phạt áp dụng cho người phạm tội thì dựa vào căn cứ thứ hai, Tòa án có thể lựa chọn hình phạt cụ thể tuyên cho người phạm tội sao cho tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện trên thực tế. Có thể nói, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là căn cứ có ảnh hưởng quyết định đến mức hình phạt cần được áp dụng đối với người phạm tội. Để đánh giá được mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, Tòa án cần phải dựa vào nhiều tình tiết như: tính chất và mức độ hậu quả đã gây ra hoặc đe dọa gây ra; mức độ lỗi; tính chất của động cơ phạm tội; tính chất của hành vi phạm tội như phương thức, thủ đoạn phạm tội, công cụ, phương tiện phạm tội,...

Ngoài hai căn cứ trên Tòa án cần phải xem xét về đặc điểm nhân thân của người phạm tội để đảm bảo hình phạt đã tuyên đạt được mục đích trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội. Những đặc điểm về nhân thân bao gồm: Thứ nhất là nhóm những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội như phạm tội lần đầu hay đã có tiền án, tiền sự tái phạm hay tái phạm nguy hiểm, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp,... thứ hai là nhóm những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh khả năng cải tạo, giáo dục của người phạm tội như có thái độ ăn năn hối cải, tự thú, lập công chuộc tội,... thứ ba là nhóm những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh của họ. Đây là những người thuộc đối tượng của các chính sách lớn của nhà nước như chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo hoặc người có hoàn cảnh đặc biệt như người phạm tội là người già, phụ nữ có thai,...

Đồng thời để quyết định hình phạt cho tương xứng và phù hợp thì Tòa án còn phải căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là những tình tiết đã được quy định tại Điều 46 và 48 BLHS 1999.

### ***2.2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội***

**Bảng 2.3: Diễn biến tình hình tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khung hình phạt**

<b>Hà Nội</b>	<b>Cải tạo không giam giữ</b>	<b>Cho hưởng án treo</b>	<b>Tù từ 3 năm trở xuống</b>	<b>Tù từ trên 3 năm đến 7 năm</b>	<b>Tù từ trên 7 năm đến 15 năm</b>	<b>Tù từ trên 15 năm đến 20 năm</b>	<b>Tù chung thân</b>
Năm 2012	8	42	94	41	31	7	0
Năm 2013	0	27	82	19	16	9	2
Năm 2014	2	28	54	21	37	7	8
Năm 2015	0	29	62	14	24	5	3
Năm 2016	2	17	34	9	12	10	1
<b>Tổng</b>	<b>12</b>	<b>143</b>	<b>326</b>	<b>104</b>	<b>120</b>	<b>38</b>	<b>14</b>

*Nguồn số liệu thống kê của TANDTC các năm từ 2012 - 2016)*



### 2.2.2.1. Quyết định hình phạt chính

Dựa vào Bảng 2.3: Diễn biến tình hình tội phạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khung hình phạt từ năm 2012 đến năm 2016, ta có thể thấy Tòa án chủ yếu áp dụng khung hình phạt chính đối với các bị cáo, trong đó hình phạt tù từ 3 năm trở xuống chiếm tỷ lệ cao nhất: 326/757 bị cáo, chiếm 43.1%, hình phạt cải tạo không giam giữ chiếm tỷ lệ thấp nhất: 12/757 bị cáo, chiếm 0.2%.

#### \* **Quyết định hình phạt chính theo khoản 1 Điều 140 BLHS 1999:**

Tại Bản án số 118/2012/HSST ngày 14/06/2016 của TAND huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

Nguyễn Thành Mậu là nhân viên của Công ty thực phẩm đông lạnh AN&D. Lợi dụng việc được giao nhiệm vụ đi giao hàng cho khách hàng và nhận tiền từ khách hàng về nộp lại cho Công ty nên trong khoản thời gian từ 7/1/2012 đến ngày 1/2/2012, Mậu đã chiếm đoạt của Công ty với tổng số tiền là 26.389.200 đồng. Số tiền chiếm đoạt được Mậu đã sử dụng để cá độ bóng đá, lô đề với đối tượng tên Cường (không rõ lai lịch) và tiêu xài hết. Đến ngày 2/2/2012, ông Bùi Tự Đức là Giám đốc chi nhánh phát hiện sự việc nên đã yêu cầu Mậu giao lại số tiền nhưng Mậu không có khả năng chi trả nên đã đưa Mậu đến Công an xã Trường Thịnh trình báo sự việc. Tại bản cáo trạng số 120/KSĐT ngày 7/5/2012 VKSND huyện Ứng Hòa đã truy tố bị cáo Nguyễn Thành Mậu về tội phạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 140 BLHS 1999 và đề nghị xử phạt bị cáo Mậu từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toàn, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, HĐXX xét thấy tại phiên tòa bị cáo Mậu thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu. Hành vi phạm tội của bị cáo là cố ý và nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của cơ quan, tổ chức được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an và an toàn xã hội. Lợi dụng việc được Công ty giao nhiệm vụ đi giao hàng cho khách hàng và nhận tiền từ khách hàng về nộp lại cho Công ty, bị cáo đã lợi dụng lòng tin của Công ty để chiếm đoạt với tổng số tiền là 26.389.200 đồng để tiêu xài cá nhân. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm khắc bị cáo trước pháp luật, để giáo dục bị cáo và góp phần phòng chống tội phạm nói chung. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, HĐXX cũng xem xét bị cáo phạm tội lần đầu thuộc

trường hợp ít nghiêm trọng, động cơ phạm tội có tính chất nhất thời, thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, gia đình bị cáo cũng đã khắc phục bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn dân sự, giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

Vì vậy, HĐXX tuyên bố bị cáo Phạm Thành Mậu phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 140 BLHS 1999; điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS xử phạt bị cáo 01 năm tù. Qua đánh giá các tình tiết vụ án, chúng tôi cho rằng việc quyết định hình phạt của Tòa án trong trường hợp này đã tuân thủ các quy định của pháp luật về quyết định hình phạt mà Tòa án áp dụng đối với bị cáo Mậu là phù hợp.

**\* Quyết định hình phạt chính theo khoản 2 Điều 140 BLHS 1999**

Tại bản án số 200/2014/HSST, Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã tuyên: áp dụng điểm d, khoản 2, Điều 140; điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS xử phạt: Nguyễn Đức Long 03 năm 6 tháng tù (như đã phân tích tại ví dụ 1 tại mục 2.1.2.3. Định tội danh theo cấu thành tăng nặng), tác giả nhận thấy Tòa án đã ra quyết định chính xác trong việc quyết định hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Đức Long khi HĐXX đã căn cứ vào mức giá trị của tài sản: từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng, và các tình tiết được Nguyễn Đức Long thực hiện nhằm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: ăn năn hối cải, và tự nguyện bồi thường thiệt hại đã gây ra cho chủ sở hữu. Do đó, HĐXX căn cứ vào các tình tiết này là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

**\* Quyết định hình phạt chính theo khoản 3 Điều 140 BLHS 1999**

Tại bản án số 222/2014/HSST ngày 12/06/2014 xét xử Phan Huy Đồng về hành vi phạm tội sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên khoảng đầu tháng 6/2012 ông Trần Quang Huy có nhờ Phan Huy Đồng bán hộ chiếc xe ô tô nhãn hiệu LACETTI màu ghi BKS: 29A-447.06 với giá 350 triệu đồng. Thông qua quan hệ xã hội Đồng quen Trần Văn Quý (không rõ lai lịch) và được Quý giới thiệu anh Nguyễn Văn Tuấn trú tại thôn Nội Tây, xã Trung Hòa, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên có nhu cầu mua xe ô tô. Đồng đã báo lại với anh Huy là có người mua xe với giá 250 triệu đồng, ông Huy đồng ý bán và 10h ngày 13/6/2013 ông Huy đưa xe và toàn bộ giấy tờ xe ô tô nêu trên cho Đồng tại ngõ 70 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội để nhờ Đồng đem xe đi bán. Đồng hẹn ông Huy là đến khoảng 14h cùng ngày sẽ đem tiền bán xe ô tô về

trả cho ông Huy. Sau khi ông Huy trao xe ô tô, Đồng lái xe đến chợ Thái Hà đón Trần Văn Quý rồi cùng Quý đến nhà anh Nguyễn Văn Tuấn để bán xe. Sau khi xem xe anh Tuấn đồng ý mua với giá 380 triệu đồng. Sau đó Đồng về nhà anh Tuấn ngồi chờ và đã tham gia đánh bạc dưới hình thức xóc đĩa với khoảng gần 20 người trong nhà anh Tuấn. Chơi được một lúc Đồng thua hết tiền nên đã lấy tiền bán xe đánh bạc cho đến hết. Đến đêm ngày 13/6/2013 Đồng về nhà tại địa chỉ Phòng 404 C4 tập thể Kim Liên, phường Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội nhưng không vay được tiền để trả nên đã bỏ trốn.

Ngày 11/4/2014, cơ quan điều tra đã tạm giữ chiếc xe ô tô nhãn hiệu LACETTI màu ghi BKS:29A-447.06. Tại bản án kết luận định giá tài sản số 158 ngày 17/4/2014 của Hội đồng định giá tài sản quận Đống Đa kết luận trị giá chiếc xe ô tô nêu trên là 368.638.400 đồng.

Bản cáo trạng số 239-KSĐT ngày 12/5/2014 VKS quận Đống Đa đã truy tố Nguyễn Huy Đồng về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 điều 140, điểm p khoản 1 điều 46 của BLHS. Xử phạt phạt tù 10 năm tù.

Nghiên cứu bản án trên, tác giả thấy khi quyết định hình phạt HĐXX đã xem xét bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng chưa khắc phục hậu quả nên phạt bị cáo Nguyễn Huy Đồng mức án 10 năm tù là phù hợp, đảm bảo tính răn đe cần thiết.

#### **\* Quyết định hình phạt chính theo khoản 4 Điều 140 BLHS 1999**

Tại bản án số 374/2015/HSST ngày 28/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử Bùi Duy Hùng với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140 BLHS, điểm p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS (nội dung ví dụ đã được phân tích trên mục 2.1.2.3), tác giả nhận thấy:

Hành vi nêu trên của Hùng cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 2.080.000.000 đồng theo bản cáo trạng số 359/CT-VKS-P5 ngày 11/9/2015 của VKSND thành phố Hà Nội theo điểm a khoản 4 Điều 140 BLHS. Căn cứ vào các tình tiết vụ án và các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo Hùng, HĐXX đã quyết định hình phạt tù chung thân đối với bị cáo bởi các lý do sau:

- Hành vi của Hùng gây nguy hiểm cho xã hội;
- Xâm phạm quyền sở hữu của nhiều người;

- Giá trị tài sản bị chiếm đoạt là trên 500 triệu đồng;
- Hùng đã phạm tội nhiều lần với nhiều hành vi tương tự;

Với các tình tiết nêu trên, quyết định hình phạt đối với bị cáo Hùng là hoàn toàn chính xác, đúng người, đúng tội, người gây ra hành vi phạm tội nghiêm trọng ắt sẽ phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình gây ra.

#### 2.2.2.2. *Quyết định hình phạt bổ sung*

Ngoài việc chịu các hình phạt chính nêu trên thì tùy từng trường hợp phạm tội cụ thể, người phạm tội còn có thể bị áp dụng một số hình phạt bổ sung được quy định tại khoản 5 điều 140 BLHS: " Người phạm tội có thể bị phạt tiền, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, và bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này".

Qua nghiên cứu 662 bản án cho thấy tại thành phố Hà Nội Tòa án cấp sơ thẩm hầu như miễn hình phạt bổ sung đối với các bị cáo mà chỉ tuyên bồi thường phần thiệt hại chưa thu hồi được. Lý do là các bị cáo đều là những đối tượng không có công ăn việc làm, không có thu nhập hay hoàn cảnh gia đình có khó khăn, dẫn đến phạm tội. Do vậy Tòa án đã miễn hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

#### 2.2.2.5. *Những vướng mắc, khó khăn, hạn chế, bất cập trong quyết định hình phạt đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*

Bên cạnh đa số các bản án áp dụng hình phạt cần thiết và phù hợp như trên, tác giả cũng nhận thấy còn có một số hạn chế, vướng mắc, bất cập trong quyết định hình phạt đối với hành vi phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản như sau:

##### **\* Quyết định hình phạt quá nhẹ**

Theo như phân tích ở trên thì: Quyết định hình phạt là giai đoạn cuối cùng của áp dụng pháp luật hình sự, được Tòa án (với nghĩa là Hội đồng xét xử) thực hiện ngay sau việc định tội, định khung hình phạt. Quyết định hình phạt tức là việc Tòa án lựa chọn biện pháp trách nhiệm hình sự cụ thể để áp dụng đối với người phạm tội trên cơ sở các căn cứ pháp luật quy định nhằm đạt được mục đích quy định. Do đó, quyết định hình phạt quá nhẹ là việc Tòa án lựa chọn biện pháp trách nhiệm hình sự quá nhẹ so với các tình tiết, hành vi, hậu quả mà người phạm tội gây ra, không thể hiện đúng tinh thần giáo dục, răn đe người phạm tội.

*Ví dụ thực tế:* Bản án số 427/2014/HSST của TAND quận Đống Đa xét xử Tiêu Văn Thọ về hành vi phạm tội như sau:

Tiêu Văn Thạo là nhân viên Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Á. Nhiệm vụ được phân công là nhân viên kinh doanh phụ trách các cửa hàng tại khu vực huyện Kim Thành, Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Công việc cụ thể của Thạo là bán hàng và thu tiền hàng của các cửa hàng trong khu vực mà Thạo được phân công phụ trách sau đó nộp tiền về công ty. Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2013 đến tháng 01/2014, Thạo đã thu tiền của 28 cửa hàng với tổng số tiền là 473.766.000 đồng để trả về công ty, nhưng Thạo không nộp về công ty mà chi tiêu cá nhân hết. Đầu tháng 02/2014, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Á phát hiện Tiêu Văn Thạo thu tiền hàng nhưng không nộp về Công ty nên đã ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với Thạo và yêu cầu Thạo khắc phục số tiền chiếm đoạt của công ty nhưng Thạo không khắc phục được.

Ngày 27/02/2014, chị Nguyễn Thị Mai Phương là giám đốc Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Á có đơn trình báo đến cơ quan công an về hành vi lạm dụng tín nhiệm của Tiêu Văn Thạo.

Ngày 21/04/2014, tại Cơ quan công an Tiêu Văn Thạo đã tự nguyện giao nộp số tiền 30.000.000 đồng mục đích để khắc phục cho Công ty Tân Á. Số tiền còn lại Thạo khai nhận sử dụng vào việc chơi lô đề hết, Thạo không có khả năng hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt.

Tại bản cáo trạng số 443 ngày 22/9/2014, VKSND quận Đống Đa đã truy tố bị cáo Tiêu Văn Thạo về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 điều 140 BLHS, đề nghị HĐXX xử phạt Tiêu Văn Thạo từ 12 năm đến 13 năm tù.

Tại bản án số 427/2014/HSST, HĐXX đã áp dụng điểm a khoản 3 Điều 140; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 xử phạt bị cáo Tiêu Văn Thạo 10 năm tù. Qua đánh giá các tình tiết của vụ án tác giả thấy TAND quận Đống Đa xử phạt Tiêu Văn Thạo 10 năm tù là quá nhẹ, chưa đủ tác dụng giáo dục răn đe, vì số tiền Thạo chiếm đoạt gần 500 triệu đồng, gần cuối khung của khoản 3 Điều 140 BLHS với mức hình phạt đến 15 năm tù. Đồng thời, số tiền Tiêu Văn Thạo chiếm đoạt đã không được khắc phục trả lại cho Công ty Tân Á, mà chỉ khắc phục được với số tiền là 30 triệu đồng, số tiền này quá nhỏ so với số tiền mà Tiêu Văn Thạo đã chiếm đoạt được.

*Ví dụ thực tế:* Trường hợp phạm tội của Hữu, Lễ, Hưng và Tuấn về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (quần kaki) của ông Thông (đã nêu ở mục 2.1.2.3. định tội danh theo cấu thành tăng nặng). Tuấn là người được chủ cơ sở tin

tường giao cho việc tiếp nhận quản lý tài sản nhưng do tham lam đã thông đồng với các đối tượng là Hữu, Lễ và Hưng chiếm đoạt tài sản của ông Thông đem bán lấy tiền chia nhau. Các đối tượng Hữu, Lễ, Hưng và Tuấn đã bán quần kaki được 23.700.000đồng. Trong số tiền này, Hữu, Lễ và Hưng mỗi người được chia 5.200.000đồng còn Tuấn được chia 8.100.000đồng. Xem xét vụ án sẽ thấy, vai trò của Tuấn rất quan trọng và không thể thiếu trong việc phạm tội và thực tế vai trò của Tuấn đã được thể hiện phần nào qua số tiền mà các đối tượng đồng ý chia cho Tuấn. Các đối tượng này bị truy cứu trách nhiệm theo điểm a khoản 2 Điều 140 BLHS thuộc trường hợp “có tổ chức” với khung hình phạt quy định từ 2 đến 7 năm tù. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hữu, Lễ, Hưng mỗi người đều bị tuyên phạt 2 năm tù còn Tuấn thì bị tuyên phạt với mức án là 1 năm 3 tháng tù. Tác giả cho rằng, mức hình phạt này chưa phản ánh đúng mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Rõ ràng, Tuấn là người có “vai trò” quan trọng trong việc thực hiện hành vi phạm tội này. Nếu không có Tuấn thì hành vi này có thể không được thực hiện hoặc phạm tội không thành,...Nhưng khi quyết định hình phạt, thì HĐXX lại cho Tuấn “hưởng” mức án nhẹ hơn so với các bị cáo cùng tham gia thực hiện phạm tội. Đây là điều gây bức xúc cho chính người phạm tội cũng như người dân khi chứng kiến việc xét xử này.

#### **\* Quyết định hình phạt quá nặng**

Quyết định hình phạt quá nặng là việc Tòa án lựa chọn biện pháp trách nhiệm hình sự quá nặng so với các tình tiết, hành vi, hậu quả mà người phạm tội gây ra.

*Ví dụ thực tế:* Vụ án Nguyễn Quang Tuấn cùng đồng bọn thực hiện hành vi cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Nguyễn Quang Tuấn sinh ngày 26/12/1993 (khi phạm tội 16 tuổi 21 ngày) chưa có tiền án tiền sự. Trên cơ sở những chứng cứ, tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn công khai tại phiên tòa cho thấy hành vi của Tuấn cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với giá trị tài sản là 1.000.000đồng và 1USD, tài sản đã trả lại cho người bị hại, sau khi phạm tội Tuấn đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối lỗi về hành vi của bản thân. HĐXX đã áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 47, Điều 68, Điều 69 của BLHS, xử phạt Tuấn 1 năm 6 tháng tù về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Đại diện hợp pháp của Nguyễn Quang Tuấn xin giảm nhẹ hình phạt. Bản án phúc thẩm đã nhận định: Tòa án sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140 BLHS để xét xử bị cáo

là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ áp dụng một tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS mà lại áp dụng Điều 47 BLHS là không chính xác. Bị cáo là người chưa thành niên phạm tội nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 74 BLHS là thiếu sót. Ngoài ra giá trị tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt là không lớn và đã thu hồi, nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 46 BLHS “phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn”. Vì vậy, cấp phúc thẩm đã áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140, điểm p, g khoản 1 Điều 46, Điều 47, Điều 69, Điều 74 của BLHS, xử phạt Nguyễn Quang Tuấn 1 năm tù về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Đối với trường hợp này, tác giả cho rằng, HĐXX đã quyết định hình phạt quá nặng đối với bị cáo Tuấn. Mặc dù hành vi của Tuấn cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, nhưng khi đưa ra quyết định hình phạt, Tòa án cần phải xem xét những tình tiết giảm nhẹ như sau:

- Tuấn là người chưa thành niên, ý thức phạm tội còn hạn chế. Đồng thời do tâm sinh lý của người chưa thành niên khác với người đã thành niên nên không thể áp dụng hình phạt của người đã thành niên vào trường hợp của vi phạm của Tuấn
- Hành vi của Tuấn gây ra thiệt hại không lớn; phạm tội lần đầu, và là người thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, do đó HĐXX phải căn xừa vào các tình tiết này để thống nhất đưa ra quyết định hình phạt đối với Tuấn.

Trong vụ án này cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm không thống nhất trong việc áp dụng Điều 68 BLHS khi quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, cấp sơ thẩm áp dụng Điều 68 nhưng cấp phúc thẩm không áp dụng. Ngoài ra, về tình tiết giảm nhẹ tại điểm g khoản 1 Điều 46 BLHS “phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn”, cấp sơ thẩm không áp dụng đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nhưng cấp phúc thẩm lại áp dụng. Trong trường hợp này, các cơ quan tiến hành tố tụng không thống nhất về quan điểm xử lý cũng như quyết định hình phạt đối với bị cáo. Mặc dù đây là hai cấp xét xử, tuy nhiên đã thể hiện được việc thiếu thống nhất quan điểm, mặt nhận thức, áp dụng pháp luật còn hạn chế. Do đó, cần khắc phục ngay bất cập nêu trên để tránh khỏi những mặt hạn chế không đáng có: việc xử oan, sai,.. hướng đến tương lai minh bạch, công bằng hơn.

## **Kết luận Chương 2**

Trong Chương 2, tác giả đã khái quát được tình hình xét xử tội phạm đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản tại thành phố Hà Nội. Từ đó phân tích, đánh giá, nhận xét các bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Tìm ra những điểm mà cơ quan tiến hành tố tụng đã định tội danh, quyết định hình phạt đúng người, đúng tội và những điểm mà cơ quan tiến hành tố tụng chưa làm được. Nêu ra những mặt hạn chế, bất cập đó. Từ đó làm căn cứ để xây dựng những biện pháp khắc phục, hoàn thiện các quy định của pháp luật sao cho thực tiễn xét xử được minh bạch, công bằng hơn, giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng nhìn nhận được những vấn đề mà mình đang mắc phải, hay có những kỳ vọng để pháp luật Việt Nam nói chung và quy định về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng được hoàn thiện hơn, phù hợp với hoàn cảnh của Nhà nước ta.



### Chương 3

## CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI TỘI LẠM DỤNG TÍN NHIỆM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

### 3.1. Những hạn chế trong quy định của Bộ luật hình sự 1999 đã được khắc phục trong Bộ luật hình sự 2015 liên quan đến tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Trong những năm qua, nền kinh tế - xã hội đã có nhiều biến đổi, làm phát sinh nhiều quan hệ xã hội, từ đó làm nảy sinh nhu cầu tất yếu phải điều chỉnh. Để tồn tại và phát triển, mọi thiết chế của Nhà nước và của xã hội phải được tổ chức trên những nền tảng chuẩn mực và ổn định, thể hiện lợi ích, tiến bộ của xã hội, đó là pháp luật. Như vậy, pháp luật là hình thức tổ chức, là nền tảng tổ chức của xã hội, của Nhà nước. Nhà nước dựa vào pháp luật, sử dụng một loại phương tiện pháp lý đặc thù là quy phạm pháp luật, văn bản pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tác động đến các quan hệ đó theo phương hướng nhất định, đó là điều chỉnh pháp luật. Chính vì vậy, điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng các quy phạm pháp luật phù hợp là điều mà nhà lập pháp luôn mong muốn. Ngày 27/11/2015, Quốc hội đã xây dựng BLHS năm 2015 đáp ứng nhu cầu của xã hội. So với Điều 140 BLHS năm 1999, thì Điều 175 BLHS năm 2015 quy định về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đã khắc phục được những hạn chế, có nhiều điểm mới, rõ ràng hơn, phù hợp với thực tại hơn, cụ thể:

*Một là, thay đổi về nội hàm của khái niệm “hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*

Theo Điều 140 BLHS năm 1999 quy định 03 loại hành vi là hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đó là: Sau khi vay, mượn, thuê, tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng, chủ thể đã thực hiện một trong 03 hành vi sau:

- Dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản đó;
- Bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;
- Sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

Hiện nay, theo Điều 175 BLHS năm 2015 đã quy định thêm 01 loại hành vi là hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đó là hành vi “*đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả*”, đồng thời bỏ hành vi “*bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản*” ra khỏi khái niệm “hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Đây chính là một bước hoàn thiện rõ rệt của BLHS năm 2015 so với BLHS năm 1999.

Hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm tài sản là hành vi chiếm đoạt (và phải là chiếm đoạt được), nhưng khác với hành vi chiếm đoạt ở các tội phạm khác, hành vi chiếm đoạt ở tội này là sự vi phạm nghĩa vụ trả lại tài sản bằng hành vi chiếm đoạt.

Chiếm đoạt là hành vi cố ý chuyển dịch trái pháp luật tài sản đang thuộc sự quản lý của chủ tài sản thành tài sản của mình. Như vậy, có thể hiểu: Chiếm đoạt là hành vi cố ý (trực tiếp) làm cho chủ tài sản mất hẳn khả năng thực tế thực hiện quyền sử dụng, quyền định đoạt, quyền chiếm hữu đối với tài sản và tạo ra cho người phạm tội khả năng thực hiện việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt trái pháp luật tài sản đó.[34]

Dựa trên cơ sở đó, xem xét đến hành vi của người nhận được tài sản thông qua các hình thức hợp đồng ngay thẳng (vay, mượn, thuê... tài sản) sau đó khi đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả, chúng ta thấy: Hành vi “*cố tình không trả*” là hành vi vi phạm nghĩa vụ trả lại tài sản được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, hành vi này làm cho chủ tài sản mất hẳn khả năng thực hiện quyền sở hữu của mình trên thực tế và tạo cho chủ thể khả năng chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản đó như tài sản của mình; Như vậy, hành vi đó là hành vi chiếm đoạt, và mang bản chất của hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Việc hành vi này chưa được quy định là một hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm tài sản chính là một bất cập của BLHS năm 1999. BLHS năm 2015 đã hình sự hóa hành vi nói trên, không chỉ là một bước hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, mà qua đó còn tạo cơ sở pháp lý để đấu tranh với các thực trạng đang rất “nóng bỏng” hiện nay: “quyết nợ”, “vỡ tín dụng”, “đòi nợ thuê”...

Xem xét đến hành vi “*bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản*”, chúng ta thấy Điều 175 BLHS năm 2015 đã không quy định hành vi này là hành vi khách quan của tội lạm

dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là đúng đắn, bởi lẽ: Trên thực tế, những người nhận được tài sản thông qua các hình thức hợp đồng ngay thẳng (vay, mượn, thuê... tài sản) sau đó “bỏ trốn” (trốn khỏi nơi cư trú, nơi làm việc) sẽ thuộc một trong hai trường hợp:

- *Thứ nhất*, người đó vì một lý do nào đó đã không còn khả năng trả lại tài sản

Trong trường hợp lý do đó là lý do khách quan (như: Kinh doanh thua lỗ...), hành vi “không trả lại tài sản” của người đó không có lỗi cố ý trực tiếp nên không phải là hành vi chiếm đoạt, việc người đó bỏ trốn chỉ là “bất đắc dĩ” do “vỡ nợ” chứ không phải là một thủ đoạn để chiếm đoạt tài sản. Còn trong trường hợp lý do dẫn đến việc người đó không có khả năng trả lại tài sản là do lỗi chủ quan: Người đó đã sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp (ví dụ: Đánh bạc, buôn lậu...), thì hành vi này là hành vi chiếm đoạt, vì hành vi sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp là sự định đoạt trái pháp luật của chủ thể đối với tài sản không phải của mình (người đó đương nhiên nhận thức rõ được tính trái pháp luật này và do đó, hành vi này được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp), và làm cho chủ tài sản mất hẳn tài sản; nhưng trường hợp này đã được quy định là một hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

- *Thứ hai*, người đó có khả năng trả lại tài sản nhưng bỏ trốn cùng với số tài sản nhận được

Trường hợp này trùng với trường hợp “đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả”, chính hành vi bỏ trốn cùng số tài sản nhận được đã thể hiện thái độ “cố tình không trả” của chủ thể.

Như vậy, việc Điều 175 BLHS năm 2015 đã hình sự hóa “hành vi khi đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả” thành một hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đồng thời phi hình sự hóa “hành vi bỏ trốn” trong tội này, là một bước tiến rõ rệt trong việc hoàn thiện các quy định của luật hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 175 BLHS năm 2015 còn bỏ chữ “để” trong cụm từ “dùng thủ đoạn gian dối “để” chiếm đoạt tài sản đó” tại khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999, thành “dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản đó”, đây cũng là một bước tiến của BLHS năm 2015, nhằm tránh việc dấu hiệu chiếm đoạt trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm

đoạt tài sản bị nhầm lẫn thành “mục đích chiếm đoạt” thay vì là “hành vi chiếm đoạt được” như đúng bản chất pháp lý của tội này.

*Hai là, thay đổi về các dấu hiệu định khung hình phạt*

Điểm e khoản 2, điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 140 BLHS năm 1999 sử dụng các tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” làm tình tiết định khung hình phạt của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Nhưng cũng như ở các tội khác, Điều 175 BLHS năm 2015 không quy định các tình tiết này làm tình tiết định khung hình phạt, đây cũng chính là một điểm mới mang tính tiến bộ của BLHS năm 2015, bởi lẽ:

- Đây là những “hậu quả gián tiếp” do hành vi phạm tội gây ra, mà việc định tội, quyết định hình phạt đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội cần phải căn cứ vào hậu quả trực tiếp của hành vi nguy hiểm cho xã hội, chứ không phải là hậu quả gián tiếp (hậu quả mang tính chất suy diễn và nằm ngoài khả năng dự đoán của người phạm tội).

- Những “hậu quả nghiêm trọng” hay “rất nghiêm trọng”, “đặc biệt nghiêm trọng” như trên mang tính không cụ thể, nếu quy định vào trong luật như BLHS năm 1999, thì sẽ dẫn đến việc phải có văn bản hướng dẫn dưới luật thì mới thi hành được luật, mà luật hình sự thì phải cụ thể và rõ ràng, dễ hiểu để mọi người đều có thể hiểu và thi hành, tránh phát sinh nhiều văn bản hướng dẫn dưới luật; như vậy, quy định của BLHS năm 2015 cụ thể hơn và mang tính tiên liệu thực tiễn cao hơn BLHS năm 1999.

Bên cạnh đó, điểm b khoản 2 Điều 175 BLHS năm 2015 quy định thêm tình tiết “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” làm tình tiết định khung hình phạt, quy định này là hợp lý và cần thiết để răn đe, trừng trị đối với những người mà tính “bất tín” đã trở thành bản tính.

*Ba là, thay đổi về các mức hình phạt*

Các mức hình phạt quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 175 BLHS năm 2015 đều theo hướng có lợi hơn cho người phạm tội so với khoản 3, 4, 5 Điều 140 BLHS năm 1999.

Khoản 3 Điều 140 BLHS năm 1999 quy định mức hình phạt từ 07 năm đến 15 năm tù, không có khoảng giao thoa với khoản 2. Còn khoản 3 Điều 175 BLHS năm

2015 quy định mức hình phạt từ 05 năm đến 12 năm tù, có khoảng giao thoa với khoản 2 Điều 175 BLHS năm 2015 và nhẹ hơn khoản 3 Điều 140 BLHS năm 1999.

Khoản 4 Điều 140 BLHS năm 1999 quy định mức hình phạt từ 12 năm đến 20 năm tù hoặc tù chung thân. Khoản 4 Điều 175 BLHS năm 2015 quy định mức hình phạt từ 12 năm đến 20 năm tù, không áp dụng tù chung thân, có lợi hơn cho người phạm tội so với khoản 4 Điều 140 BLHS năm 1999, nhưng lại không có khoảng giao thoa với khoản 3 Điều 175 BLHS năm 2015. Việc không có khoảng giao thoa này cần phải xem xét lại, vì rõ ràng hành vi “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có giá trị 499.999.000 đồng và có thêm tình tiết tăng nặng khác” nguy hiểm hơn hành vi “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có giá trị 500.000.000 đồng và không có thêm tình tiết tăng nặng” (thậm chí là có thể có thêm 01 tình tiết giảm nhẹ), nhưng mức hình phạt cho hành vi thứ nhất không thể quá 12 năm, còn mức hình phạt cho hành vi thứ hai thì lại không thể dưới 12 năm.

Khoản 5 Điều 175 BLHS năm 2015 về cơ bản là giống với khoản 5 Điều 140 BLHS năm 1999, chỉ khác ở chỗ: Khoản 5 Điều 140 BLHS năm 1999 quy định hình phạt “bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm” có thể được áp dụng đồng thời với hình phạt “bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”, tức là người phạm tội có thể vừa bị mất tài sản lại vừa bị “mất nghề”, nhưng theo khoản 5 Điều 175 BLHS năm 2015, thì chỉ được áp dụng một trong hai hình phạt bổ sung này, như vậy là nhân đạo hơn với người phạm tội.

Có thể nói, đối với tội lạm dụng tín nhiệm tài sản, BLHS năm 2015 có nhiều điểm mới mang tính khoa học, hợp lý, cụ thể, rõ ràng, nhân đạo và hoàn thiện hơn so với BLHS năm 1999. Đây là một trong những điều mà nhà làm luật luôn hướng đến.

Nói tóm lại, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đã trải qua nhiều giai đoạn hình thành và phát triển khác nhau. Ở mỗi thời kỳ khác nhau, những quy định về tội phạm này cũng được thay đổi ngày càng hoàn thiện hơn để đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới. Văn bản pháp luật ra đời là sự kế thừa có chọn lọc nhằm phát huy tác dụng của văn bản pháp luật trước.

### **3.2. Giải pháp tăng cường hiệu quả công tác quản lý, điều hành**

Những tồn tại hạn chế trong quá trình giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bắt nguồn từ quy định của pháp luật chưa rõ ràng, dẫn đến nhận thức của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chưa thống nhất. Do vậy,

tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ được xem là một trong những giải pháp cơ bản và quan trọng, nhằm kịp thời phát hiện, chấn chỉnh sai sót và tháo gỡ vướng mắc trong quá trình giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, cụ thể:

Các cơ quan tiến hành tố tụng ở Trung ương cần thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết thực tiễn, xây dựng các chuyên đề nghiệp vụ để học tập, rút kinh nghiệm trong toàn ngành. Thông qua đó phổ biến, nhân rộng những kinh nghiệm hay, những việc làm tốt nhằm giúp cán bộ nắm vững kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, tích cực, chủ động nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác, giải quyết các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Thông qua công tác kiểm tra nghiệp vụ theo định kỳ hoặc đột xuất; thông qua công tác xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm; cũng như thông qua công tác kiểm tra bản án, các cơ quan tiến hành tố tụng cấp trên cần thường xuyên thông báo cho các cơ quan tiến hành tố tụng cấp dưới những vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có chứa đựng các dạng hành vi phạm tội mới hoặc thủ đoạn phạm tội mới để cấp dưới nắm bắt và vận dụng xử lý khi gặp phải trường hợp tương tự. Cũng như thông báo các vi phạm thiếu sót của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp dưới để đơn vị có vi phạm cũng như toàn ngành học tập rút kinh nghiệm.

Các cơ quan tiến hành tố tụng cần nâng cao chất lượng công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn nghiệp vụ. Thực tiễn cho thấy ở đơn vị nào lãnh đạo quan tâm chỉ đạo thường xuyên thì đơn vị đó hoạt động đạt hiệu quả cao hơn. Do vậy công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, sát sao, thường xuyên, liên tục giữa lãnh đạo và các cơ quan tiến hành tố tụng cấp trên với cấp dưới, giữa lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng với cán bộ trong đơn vị mình. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra cán bộ trong việc thực hiện quy chế nghiệp vụ để kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn vướng mắc hoặc kịp thời phát hiện và chấn chỉnh khắc phục sai sót nghiệp vụ của cán bộ trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

### **3.3. Giải pháp nâng cao năng lực nhận thức, trình độ chuyên môn và kỹ năng hành nghề của các những người tiến hành tố tụng**

Để nâng cao năng lực nhận thức và vận dụng quy định pháp luật hình sự nói chung, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

Các cơ quan tiến hành tố tụng cần thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực thực tiễn, tuyên truyền giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ ngành mình nhằm nâng cao năng lực nhận thức và vận dụng quy định pháp luật. Bên cạnh đó, bản thân mỗi cán bộ, Đảng viên phải không ngừng tự đào tạo, rèn luyện phẩm chất đạo đức chính trị, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực thực tiễn, xây dựng tinh thần trách nhiệm.

Tăng cường tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho những người tiến hành tố tụng như: điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân nhằm đáp ứng tình hình mới. Thực trạng hiện nay ở nhiều quận, huyện thuộc thành phố Hà Nội, người tiến hành tố tụng vẫn làm theo lối mòn cũ, chưa cập nhật các quy định mới, trong khi tình hình xã hội biến đổi không ngừng, xuất hiện nhiều thủ đoạn phạm tội mới, xuất hiện với cách thức tinh vi, phức tạp hơn, sử dụng thiết bị khoa học công nghệ cao.

Tăng cường cơ chế phối hợp hoạt động giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Những tồn tại, thiếu sót trong các vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thường xảy ra do không có sự phối hợp liên ngành giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Do vậy trước hết cơ quan Điều tra và Viện kiểm sát phải phối hợp chặt chẽ và thực hiện tốt công tác này, trong đó vai trò của VKS rất quan trọng. Mỗi ngành cần thường xuyên xuyên tổ chức quán triệt, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm cho cán bộ ngành mình trong thực hiện nhiệm vụ. Trong đó VKS phải kiểm sát chặt chẽ việc xác minh giải quyết của cơ quan điều tra đối với các tố giác, tin báo về tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Yêu cầu cơ quan điều tra phải gửi hồ sơ xác minh cùng văn bản kết thúc xác minh đến VKS cùng cấp để thống nhất quan điểm xử lý trước khi ra quyết định cuối cùng. Hai ngành cần thực hiện tốt quan hệ phối hợp, duy trì việc tổ chức giao ban định kỳ đối với liên ngành, thông qua đó tháo gỡ khó khăn vướng mắc, hướng giải quyết đối với tố giác, tin báo về tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Cải cách chế độ tiền lương, bảo đảm cuộc sống cho đội ngũ tiến hành tố tụng : Hiện tại chế độ đãi ngộ và thu nhập trong các cơ quan tiến hành tố tụng chưa đủ sức thu hút nhân tài vào công tác trong ngành, nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp vào công tác một thời gian thì chuyển sang làm công việc khác vì mức thu nhập không đảm bảo cuộc sống, nên việc tuyển đủ biên chế cho các cơ quan tiến hành tố tụng

trong tiến trình cải cách tư pháp thời điểm hiện nay là một vấn đề hết sức khó khăn. Do đó, để chủ động hơn về nguồn nhân lực cho ngành Điều tra, Kiểm sát và ngành Tòa án, cần có kế hoạch dài hạn và đề nghị Nhà nước tăng cường chế độ đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng.

Tăng cường công tác tổng kết, rút kinh nghiệm, phổ biến kinh nghiệm trong các hoạt động tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự bên cạnh tính hệ trọng còn có tính phức tạp cao. Trong quá trình này, các chủ thể tiến hành tố tụng được pháp luật trao cho quyền tự do đánh giá chứng cứ trên cơ sở niềm tin nội tâm, ý thức pháp luật của mình. Vì vậy, khi các chủ thể đó có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, nắm vững kiến thức về pháp luật thì các quyết định tố tụng của họ mới có cơ sở thực tế, đảm bảo tính khách quan, đúng đắn và phù hợp với pháp luật và đó cũng chính là cơ sở quan trọng làm giảm tình trạng oan, sai trong tố tụng hình sự. Tuy nhiên, để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, năng lực công tác, cũng như kỹ năng, kinh nghiệm thực tiễn trong việc định tội danh cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, trong quá trình công tác thì việc tăng cường công tác tổng kết, rút kinh nghiệm, phổ biến, chia sẻ kinh nghiệm giải quyết trong các hoạt động tố tụng là rất cần thiết. Nhằm giúp cho họ nắm vững những dấu hiệu cấu thành tội phạm, nắm vững các cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và phương pháp định tội danh, để thực hiện hoạt động định tội danh đảm bảo chặt chẽ, khoa học và chính xác mà còn chia sẻ những kinh nghiệm xử lý: định tội danh và quyết định hình phạt đối với những vụ án có tính chất phức tạp. Bên cạnh đó, cũng cần tổ chức các buổi hội thảo tổng kết rút kinh nghiệm trong việc định tội danh đối với các vụ án để xây ra oan sai, có sai sót hoặc còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau trong việc định tội danh

Tăng cường giáo dục công dân thông qua tất cả các chương trình, phương tiện thông tin đại chúng về tính công bằng xã hội, tinh thần tôn vinh pháp luật và sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.

### **3.4. Giải pháp về ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự**

Điều 175 BLHS 2015 đã khắc phục một số bất cập trong quy định của Điều 140 BLHS 1999, tuy nhiên một số quy định, khái niệm vẫn chưa được làm rõ trong mô tả hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: Cần xây dựng các văn bản



hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật để các cơ quan tiến hành tố tụng có thể dựa vào đó áp dụng pháp luật sao cho đúng, thống nhất giữa các cơ quan với nhau như: cần giải thích như thế nào là thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản, phân biệt với hành vi tương tự trong tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; như thế nào là bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản; như thế nào là mục đích bất hợp pháp dẫn đến khả năng không trả lại được tài sản,... Hay trong quy định mới tại Điều 175 BLHS năm 2015, ngoài những việc cần hướng dẫn, định nghĩa các khái niệm nêu trên, thì việc làm rõ hành vi “*đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả*” là cần thiết. Vậy, như thế nào được coi là có điều kiện? có khả năng trả lại tài sản nhưng cố tình không trả?... Để đi đến được quan điểm thống nhất giữa các cấp, các ngành với nhau cần xây dựng văn bản hướng dẫn sao cho cơ quan tiến hành tố tụng xác định tội danh đúng người, đúng tội, không bỏ lọt tội phạm, không xử oan sai,... Đồng thời, các vụ việc được giải quyết nhanh chóng, kịp thời hơn.

Việc vận dụng các tình tiết về nhân thân, hậu quả như thế nào để đảm bảo kết hợp đúng với các nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc công bằng, nguyên tắc có lợi cho bị cáo, nguyên tắc sử dụng các tình tiết định tội định khung tăng nặng theo quy định của BLHS trong nhóm tội xâm phạm sở hữu nói chung và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng cũng cần có sự tổng kết trên thực tiễn khi áp dụng luật mới trong quá trình định tội danh (khi nào dùng làm tình tiết định tội, làm tình tiết định khung, làm tình tiết tăng nặng,...) để đưa ra các hướng dẫn vận dụng cho phù hợp và thống nhất trong các cơ quan tiến hành tố tụng.

Các tội phạm về chiếm đoạt tài sản nói chung và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nói riêng bắt buộc phải định giá tài sản để làm căn cứ xử lý, do đó để đảm bảo việc định giá được nhanh chóng, đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm hiệ nay, cần phải hoàn thiện pháp luật về giám định tư pháp để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động giám định, định giá tài sản bị chiếm đoạt, hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra,... được đúng đắn, chính xác, khoa học dựa trên những tiêu chí, phương pháp tính toán, khung giá,... thống nhất, hợp lý. Có như thế mới giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết nhanh và đảm bảo tính công bằng, khách quan khi làm sáng tỏ các tình tiết vụ án.

### **3.5. Giải pháp ban hành án lệ**

Mặc dù về lý luận chúng ta không thừa nhận “Án lệ” là nguồn của Luật hình sự, nhưng thực tế áp dụng pháp luật thì đâu đó vẫn thường lấy những vụ việc tương tự mà cấp trên đã giải quyết trước làm chuẩn để giải quyết những vụ việc xảy ra sau đó, có thể nói hình thức “Án lệ” đã tồn tại trong thực tế. Bên cạnh sự phát triển đa dạng của thực tiễn nên những quy định của pháp luật hiện hành thường không dự liệu hết được, vì vậy cần phát triển án lệ nhằm tránh sự tùy tiện của từng quận, huyện khi xử lý hành vi phạm tội.

Việc áp dụng án lệ ngoài ý nghĩa giải quyết một vụ án cụ thể còn thiết lập ra một tiền lệ để xử những vụ án tương tự sau này, do đó, sẽ tạo bình đẳng trong việc xét xử các vụ án giống nhau, giúp tiên lượng được kết quả của các vụ tranh chấp, tiết kiệm công sức của các Thẩm phán, Người tham gia tố tụng, Cơ quan tiến hành tố tụng, tạo ra sự công bằng trong xã hội. Án lệ là khuôn thước mẫu mực để các thẩm phán tuân theo vì được đúc kết, chọn lọc kỹ và mang tính chuyên nghiệp. Khi ấy thẩm phán chỉ cần đối chiếu để đưa ra phán quyết, tránh chuyện mỗi người nhìn nhận, đánh giá vấn đề một kiểu. Từ đó tránh được chuyện dư luận xã hội cho rằng việc xét xử của Tòa án là không bình đẳng.

#### **Kết luận chương 3**

Với tình hình thực tế tại thành phố Hà Nội thì các giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật, ban hành án lệ, hay các giải pháp liên quan đến đội ngũ cán bộ của các cơ quan tiến hành tố tụng là điều vô cùng cần thiết. Chỉ có những đội ngũ cán bộ có tâm với nghề, luôn tìm hướng để hoàn thiện bản thân trong nhận thức áp dụng pháp luật thì mới có thể xử đúng người đúng tội. Đi cùng với việc này, thì các quy định pháp luật phải vô cùng chặt chẽ, rõ ràng để người áp dụng pháp luật không phải phân vân khi đưa ra quyết định liên quan đến định tội danh và quyết định hình phạt. Đồng thời là những chính sách của Nhà nước đối với họ nhằm tạo động lực cho họ làm việc, tránh những trường hợp vì vấn đề “com áo gạo tiền” mà các cơ quan tiến hành tố tụng làm sai cách quy định của pháp luật hay xử oan sai cho người phạm tội.

## KẾT LUẬN

Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là một trong những tội thuộc nhóm tội xâm phạm sở hữu. Qua nghiên cứu thực tiễn xét xử cho thấy loại tội phạm này vẫn chưa giảm đáng kể trong tình hình hiện nay. Vì vậy việc nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống nội dung quy định của Điều 140 BLHS năm 1999 cũng như Điều 175 BLHS năm 2015 có ý nghĩa quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác áp dụng thực tiễn. Vì vậy luận văn đã đề cập được các vấn đề liên quan tới những quy định của luật hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, cũng như đánh giá được điểm mới, điểm tích cực của BLHS năm 2015 để đưa vào áp dụng thực tế. Đối chiếu với quá trình lập pháp hình sự của Nhà nước ta về loại tội phạm này trên cơ sở đó phân tích làm sáng tỏ các dấu hiệu pháp lý của tội phạm, đường lối xử lý cũng như thực tiễn xét xử về loại tội phạm này. Từ đó tìm ra những vướng mắc cũng như những hạn chế của việc vận dụng điều luật trong thực tiễn.

Trên cơ sở sự phân tích nội dung của đề tài luận văn, luận văn đã đề xuất được một số ý kiến nhằm hoàn thiện luật cũng như nhằm nâng cao hiệu quả của công tác áp dụng luật. Cụ thể: đã đề xuất về hướng hoàn thiện luật, về công tác cán bộ, về sự phối hợp giữa các ngành, các cơ quan,...

Đấu tranh phòng chống tội phạm là một quá trình bền bỉ, lâu dài với không ít những khó khăn, trách nhiệm ấy thuộc về Đảng, Nhà Nước, và toàn thể nhân dân, để đạt được kết quả cao chúng ta phải áp dụng đồng bộ các biện pháp kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật.

Trên đây là toàn bộ nội dung của luận văn đã thể hiện. Tuy còn những hạn chế nhất định do bước đầu làm quen với việc nghiên cứu khoa học, bản thân còn nhiều hạn chế nhất định về trình độ kiến thức, khả năng diễn đạt, cũng như về thời gian nghiên cứu, điều kiện thâm nhập thực tiễn xét xử...nên luận văn chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Vì vậy tác giả rất mong được sự góp ý chân thành của quý thầy cô và của tất cả những ai quan tâm đến đề tài này giúp tác giả nâng cao hơn nữa, hoàn thiện hơn nữa kỹ năng nghiên cứu phục vụ cho công việc sau này.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*;
2. *Bộ luật hình sự năm 1985*;
3. *Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi)*;
4. *Bộ luật hình sự năm 2015*;
5. *Bộ luật dân sự năm 2005*;
6. Trần Duy Bình (2012), *Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản - một số vướng mắc trong thực tiễn và kiến nghị hoàn thiện*, Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, Số 22;
7. Dương Thanh Biểu (2008), *Thông báo rút kinh nghiệm, kiến nghị nghiệp vụ của các Viện phúc thẩm từ năm 2000 đến năm 2007*, Nxb.Tư pháp;
8. C.Mác- F.Engel toàn tập, (1985), tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội;
9. Bùi Mạnh Cường (2011), “*Thực trạng và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát việc giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố*”, Tạp chí kiểm sát (số 01);
10. Vi Văn Cảnh, *Khó khăn vướng mắc trong việc xử lý tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 140 của BLHS*, Luận văn thạc sỹ;
11. *Hiến pháp năm 2013*;
12. Hồ Ngọc Hải, *Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có đối tượng chiếm đoạt là tài sản có đăng kí quyền sở hữu trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ;
13. Nguyễn Mai Hương (2014), *Trao đổi bài viết: Định tội danh đối với hành vi “Làm giả hồ sơ bảo hiểm chiếm đoạt tài sản”*, Kiểm sát. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Số 13;
14. Phan Văn Lăng, Số 21 (11/2009), *Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong hoạt động ngân hàng, Ngân hàng. Ngân hàng nhà nước Việt Nam*;
15. Lê Văn Luật (2004), *Bà Phạm Thị D có phạm tội lạm dụng tín nhiệm CDTS hay không?*, tạp chí TAND.

16. Huỳnh Chủ Nghĩa (2013), *Hoạt động điều tra các vụ án về tội xâm phạm sở hữu của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện thuộc tỉnh Đồng Tháp*, Khóa Luận Tốt nghiệp;
17. Đoàn Tấn Minh, *Phương pháp định tội danh và hướng dẫn định tội danh đối với các tội phạm trong luật hình sự hiện hành*, Nxb Tư pháp;
18. Cao Thị Oanh, *Các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt tài sản*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội;
19. Võ Hồng Sơn (2001), *Xử lý hành vi lạm dụng tín nhiệm CĐTS khi có sự kiện chủ nợ bãi nại cho con nợ*, tạp chí Kiểm sát số 7(2004);
20. Lê Quang Sáng, *Bàn về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*, tạp chí kiểm sát;
21. Lê Văn Sua (12/2013), *Đặng Văn A có phạm tội “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*, Tạp chí Tòa án nhân dân, Kỳ I, số 23;
22. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự, tập I*, Nhà xuất bản Hà Nội;
23. Tạ Quang Tông, *Bị cáo Thảo có phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản?*, *Luật sư Việt Nam*, Liên đoàn luật sư Việt Nam;
24. *Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1999)*, Bộ Công an, Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV .Các tội xâm phạm sở hữu. Bộ luật hình sự năm
25. Lê Duy Tường, *Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Hưng Yên*, Luận văn thạc sỹ;
26. Nguyễn Cao Tiên, *Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Đống Đa, thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sỹ;
27. Lê Hoàng Tấn, *Định tội danh đối với các tội xâm phạm sở hữu theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sỹ;
28. Nguyễn Thị Phương Thảo (tháng 5/2012), *Bàn về yếu tố chiếm đoạt tài sản trong các tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và lừa đảo chiếm đoạt tài sản*, Tạp chí Kiểm sát, số 09.

29. Nguyễn Thanh, *Các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn thạc sỹ;
30. Đặng Khắc Thắng, *Sử dụng tài sản không đúng mục đích hay gian dối để chiếm đoạt, trang thông tin điện tử Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên*.
31. Vũ Quốc Thắng (số 21/1997), *Xác định ranh giới giữa các tội lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với giao dịch dân sự*, Tạp chí Kiểm sát.
32. Vũ Thắng (2013), *Lê Thị TB có phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hay không?*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
33. Nguyễn Đình Trung (2013), *Quan hệ phối hợp giữa Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra cấp huyện trong điều tra, truy tố các vụ án xâm phạm sở hữu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai*, Khóa Luận Tốt nghiệp;
34. Trường Đại học Luật Hà Nội (2003), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội;
35. Trường Đại học Luật Hà Nội (2006), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội;
36. Lê Hồng Phúc, *Khi nào thì phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*, *Trang thông tin điện tử - Báo Bình Dương*;
37. Đinh Văn Quế (Số 4/2016), *Thế nào là bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản?* Luật sư Việt Nam. Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
38. Đinh Văn Quế (2002), *Bình luận khoa học BLHS, phần các tội phạm*, tập II, *Bình luận chuyên sâu*, Nxb TPHCM;
39. Nguyễn Văn Vân (2001), *Về hiện tượng hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự trong lĩnh vực tín dụng, ngân hàng*, Tạp chí Khoa học pháp luật (số 02);
40. Chu Thị Trang Vân, *Tìm hiểu việc định tội và quyết định hình phạt từ phương diện là những hoạt động áp dụng pháp luật hình sự cơ bản của Tòa án*, Tạp chí Khoa học, ĐH Quốc gia Hà Nội;
41. Nguyễn Thu Vân, *Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo Điều 140 BLHS 1999*, Luận văn thạc sỹ;
42. Thảo Vy (2001), *Xác định hành vi chiếm đoạt trong các quan hệ vay mượn*, Tạp chí nghề luật (số 02);
43. Võ Khánh Vinh (2011), *Giáo trình lý luận chung về định tội danh*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội,

44. Võ Khánh Vinh ( 2013), *Lí luận về định tội danh* , Nxb. Khoa học xã hội;
45. Võ Khánh Vinh( 9/2014), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội,
46. Võ Khánh Vinh số 3, (1986), *Về khái niệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản công dân theo luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học;
47. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Bách khoa, Hà Nội;

#### **TÀI LIỆU INTERNET**

- <http://phaply24h.net/bai-viet/hau-qua-nguy-hiem-cho-xa-hoi-cua-toi-pham>
- <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Bo-luat-hinh-su-2015-296661.aspx>, *truy cập ngày 12/02/2017*;
- <http://www.thesaigontimes.vn/143021/Thoi-diem-chuyen-giao-giua-hai-bo-luat-hinh.html>, *truy cập ngày 12/02/2017*;
- <https://luatminhkhue.vn/tu-van-luat-hinh-su/do-tuoi-chiu-trach-nhiem-hinh-su.aspx>, *truy cập ngày 13/02/2017*;
- <https://luatminhkhue.vn/kien-thuc-luat-hinh-su/toi-lam-dung-tin-nhiem-chiem-doat-tai-san.aspx>, *truy cập ngày 14/02/2017*;
- <http://www.vksnd.hochiminhcity.gov.vn/tintuc/Lists/Posts/Post.aspx?List=ad9f76af-6b80-4ea2-a8be-93f18b9cad72&ID=118&Web=1eac1f4b-1d0d-4ae2-8f9a-e7c7668eac57>, *truy cập ngày 14/02/2017*;
- <http://luatsurieng.vn/luat-su-giai-dap-phap-luat-2104/mat-khach-quan-cua-toi-lam-dung-chuc-vu--quyen-han-chiem-doat-tai-san-cua-nguoi-khac.html>, *truy cập ngày 17/02/2017*;